

Số: 32 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tương Dương giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tương Dương giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tương Dương giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau: *h*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Tương Dương; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tương Dương giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN THẠCH GIÁM - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 7A đoạn qua thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương					
1	Quốc lộ 7A	Khe Xình (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 1)	Giáp đất bản Mon (đến thửa số 71, 72, tờ bản đồ số 2)	4.000.000	11.000.000	
2	Quốc lộ 7A	Thửa số 6,7 tờ bản đồ số 1		4.000.000	11.000.000	
3	Quốc lộ 7A	Khe Xình (từ thửa số 41 (97, 98), 38, 39, 40 (117,118), 42, 55, 58, 67, tờ bản đồ số 2)	Cây xăng Sơn Lan (đến thửa số 186, 190, 191, 193, 194, 195, tờ bản đồ số 2)	6.000.000	11.000.000	
4	Quốc lộ 7A	Cây xăng Sơn Lan (từ thửa số 15, 29, 30, ,,,, 108, tờ bản đồ số 2)	Hộ trường Khối Hòa Tây (từ thửa số 109, 111, 112, 113, 114, 169, 170, 171, 177, 184, 185, 54a, tờ bản đồ số 2)	6.500.000	12.000.000	
5	Quốc lộ 7A	Hộ trường Khối Hòa Tây (từ thửa số 20, 21, 27, 2,,,, 119, , tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Nguyễn Minh Tứ (từ thửa số 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 174, 46a, 64a, 87a, tờ bản đồ số 2)	7.000.000	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Quốc lộ 7A	Nhà bà Nga (từ thửa số 46, 64, tờ bản đồ số 2)	Giáp đất Huyện đội (Đến thửa 45, 46, 48, ..., 202, 203, 50a, 69a, tờ bản đồ số 3)	7.500.000	12.000.000	
7	Quốc lộ 7A	Huyện đội (Từ thửa đất số 24, 25, ..., 85a, 85b, 96a, 96b, tờ bản đồ số 3)	Ngân hàng NN (Đến 1, 6, 97, 98, tờ bản đồ số 6)	8.000.000	12.000.000	
8	Quốc lộ 7A	Ngân hàng NN (Từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, ..., 100, 101, 102, 397, 538, 539, tờ bản đồ số 7)	đến nhà ông Nguyễn Văn Kính (Đến thửa đất số 73, 76, 93, 94, 95, 105, 106, 107, 108, 109, 115, tờ bản đồ số 4)	9.000.000	12.000.000	
9	Quốc lộ 7A	Khu vực bến xe thửa số 164, 178, 177 tờ bản đồ số 7	Khu vực bến xe thửa số 164, 178, 177 tờ bản đồ số 7	10.000.000	26.000.000	
10	Quốc lộ 7A	Khu vực ốt Thương nghiệp thửa số 188, tờ bản đồ số 7	đường vào chợ thửa số 188, tờ bản đồ số 7	10.000.000	22.000.000	
11	Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Lin thửa số 192, 193, 197, 190, 191, 189, 196, 216, 215, 214, 226, 249 tờ bản đồ số 7	Đến nhà Trần Nhật Điền thửa số 197, 217, 218 tờ bản đồ số 7	10.000.000	20.000.000	
12	Quốc lộ 7A	Từ nhà Mai Văn Hoàng thửa số 225, 341, 251, 252, 253, 257, 256, 274, 275, 250, 259, 258, 272, 273, 287, tờ bản đồ số 7	Đến nhà bà Tuyết thửa số 276 tờ bản đồ số 7	10.000.000	14.000.000	
13	Quốc lộ 7A	Từ nhà ông trần Viết Dựng thửa số 146, 145, 144, 139, 133, 121, 117, 143, 165, 175 ờ bản đồ số số 7	Đến nhà ông Trần Quốc thắng thửa số 117 tờ bản đồ số số 7	10.000.000	20.000.000	
14	Quốc lộ 7A	Từ chi nhánh Dược thửa số 104, 103, 96, 85, 86, 97 98, 99, 100, 101, 102 tờ bản đồ số 7	Từ nhà bà Lê Thị Yến thửa số 75, 84 , tờ bản đồ số 7	10.000.000	14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Quốc lộ 7A	thừa đội thuế (Đến thửa đất số 1 bản đồ Quy hoạch)	Cổng cấp 3 (Đến thửa đất số 2, 3, 4, 5, 6, bản đồ Quy hoạch)	10.000.000	12.000.000	
16	Quốc lộ 7A	Nhà Hoài Lam (Đến thửa đất số 217, 283, 285, 286, ..., 332, 336, 337, 339, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lễ Văn Tiến (Đến thửa đất số 348, 368, 384, 385, 397, 398, 399, 400, 401, 464, 465, 475, 476, 500, 501, 517, 518, 325a, 334a, tờ bản đồ số 7)	10.000.000	12.000.000	
17	Quốc lộ 7A	Nhà Hoài Lam (Từ thửa đất số 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Lễ Văn Tiến (Đến thửa đất số 2, 59, 60, 61, 62, 63, tờ bản đồ số 11)	9.000.000	12.000.000	
18	Quốc lộ 7A	Nhà Ông Lễ Văn Tiến (Từ thửa đất số 1, 3, 11, 12, 13, 14, 15, tờ bản đồ số 11)	Cầu Khe Phòng (Đến thửa đất số 47, 48, 49, 50, 56, 64, 65, 66, 68, tờ bản đồ số 11). Các thửa còn lại bám quốc lộ 7	7.000.000	12.000.000	
19	Quốc lộ 7A	Cầu Khe Phòng (Từ thửa đất số 18, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 38, 40, 41, 44, tờ bản đồ số 11)	Bệnh Viện (Đến thửa đất số 51, 57, 69, 70, 71, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số 11). Các thửa còn lại bám quốc lộ 7	4.000.000	11.000.000	
20	Quốc lộ 7A	Nhà ông Hoàng Đình Hợi	Đến cầu nghiêng cả các thửa 38,40,44 tờ bản đồ số 11	4.000.000	11.000.000	
21	Quốc lộ 7A	Đầu bản Mon (Từ các thửa 35, 39, 40, 41, 46, 53, 66, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 86, 87, 90, 91, Tờ bản đồ số 7)	Hết đất ở bản Mon (1, 2, 8, ..., 58, 60, Tờ bản đồ số 8). Các thửa còn lại bám quốc lộ 7	350.000	2.000.000	
22	Quốc lộ 7A	Ngã ba đường vào bản Khe Chi các thửa 1, 2, 3,4, 8,39, 13, 15,17, 21, 20,24,40 (Tờ bản đồ số 17)	Đến Cầu Khe Chi các thửa:6,5,12,14,16,19,18,...,54,55 (Tờ bản đồ số 17) các thửa còn lại bám quốc lộ 7	800.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Quốc lộ 7A	Đầu bản Thạch Hòa (B.Mác) các thửa ,21, 13, 14, 15,21,22, 12,13 tờ bản đồ số 18. Các thửa 4,6,9,10,11 tờ bản đồ số 12	Hết đất ở bản Thạch Hòa các thửa 41,42,43,44,45 tờ bản đồ số 19 (Các thửa còn lại bảm quốc lộ 7 chưa được đo đạc)	300.000	1.500.000	
24	Quốc lộ 7A	Đầu bản Nhận	Hết đất ở bản Nhận các thửa bảm quốc lộ 7 chưa đo đạc	200.000	1.200.000	
II	Đường liên thôn liên bản					
1	Đường liên thôn, liên bản Bản Mon	Đầu đường liên bản 1, 5, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 21 42, 43, 48, 49, 54, 55, 60, 64, 67 tờ bản đồ số 7	Cuối đường liên bản thửa số 42, 43, 48, 49, 54, 55, 60, 64, 67, 68, 69, 72, 73, 77 tờ bản đồ số 7	150.000	1.000.000	
			3, 4, 9, 15, 18 Tờ bản đồ số 8	150.000	1.000.000	
2	Đường liên thôn xóm bệnh viện	Từ nhà bà Thái	Đến nhà ông Xuân thửa đất 4, 9, 10, 11, tờ bản đồ số 17	500.000	2.500.000	
	Đường liên thôn xóm bệnh viện	Từ bãi rác	Hết đường ra bến sông các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 20, 21, 15, 16, 17, 18, 19 tờ bản đồ số 11	100.000	800.000	
	Đường liên thôn xóm bệnh viện	Ngã ba Khe Chi	Đường rẽ vào bãi rác 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38./. Tờ bản đồ số 17	300.000	2.000.000	
3	Đường liên thôn , liên bản Khe Chi	Từ đường vào bãi rác các thửa 1, 2, 3, 4 Tờ bản đồ số 22	Trường mầm non các thửa 6, 8, 9, 15, 16, 20, 21, 27, 31, 32, 36, 40, 44, 45, 46, 51, 55, 56, 1, 2, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 1, 2, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, tờ bản đồ số 22	100.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ Trường mầm non bản Khe Chí các thửa 20, 21, 25, 26	Cuối bản Khe Chi các thửa , 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 44, 50, 51, 57, 61, 62, 63,65, 66, 67, 68, 72, 75, 76, 79, 85, 87, 88 Tờ bản đồ 25. Các thửa số 3, 4, 6, 8, 9, 11, 15, 16, 17 tờ bản đồ số 26.	100.000	800.000	
4	Đường liên thôn , liên bản Bản Mác	Đầu đường liên bản các thửa 4, 7, 8, 9, 10 tờ bản đồ số 18 Các thửa 5, 6, 9,, 10, 11, 17,18 tờ bản đồ số 12	Cuối đường liên bản các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16,17,18,19,29,30,31,32,35,36,37,38,39 ,40 tờ bản đồ số 19 Các thửa còn lại chưa được đo đạc	150.000	1.000.000	
		Đầu đường liên bản các thửa 17, 64,65, 19, 56,57,58,59,60, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 14.	Cuối đường liên bản các thửa 29, 30, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 44, 61,62,63,52,53,66,67, 46, 47, 48, 50, 51,54,55, 53 tờ bản đồ số 14. và các thửa còn lại	250.000	1.600.000	
5	Đường liên thôn liên bản Bản Phòng	Đầu đường liên bản các thửa 2,114,115 Tờ bản đồ số 15	Cuối đường liên bản các thửa ,118,119, 5, 6,109,99,100, 9, 10, 11, 12, 13, 14 Tờ bản đồ số 15	300.000	2.000.000	
		Đầu đường liên bản các thửa 120,121, 16, 105,106,107 Tờ bản đồ số 15	Cuối đường liên bản các thửa 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 40, 41, 51, 52,35, 36, 37, 38, 44, 45, 46, 47, 49, 116,117, 54 56, 57, 101,102, 63, 64, 70, 71, 75, 76, 81, 84, 85, 90, 94, 95 Tờ bản đồ số 15	200.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường liên thôn liên bản Bản Chấn	Đầu đường liên bản các thửa 1, 102, 103, 5, 6, 7, 95, 96, 9, 12, 16, 19, 20, 21, 22 Tờ bản đồ số 10	Cuối đường liên bản các thửa 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 119, 120, 41, 42, 43, 45, 50, 54, 104, 105, 106, 56, 64, 66, 67, 68, 70, 71, 74, 75, 77, 78, 81, 97, 98, 83, 84, 117, 118, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 107, 108, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 2, 3, 6, 7, 10, 12, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 27, 29, 30, 65, 66, 67, 36, 37, 59, 60, 61, 62, 63, 64 Tờ bản đồ số 10.	250.000	1.600.000	
7	Đường Liên thôn liên bản Bản Nhẫn	Đầu đường liên bản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 21, 22, Tờ bản đồ số 27	Cuối đường liên bản các thửa 1, 2, 3 Tờ bản đồ số 28 và các thửa còn lại tại Bản Nhẫn	100.000	800.000	
8	Đường Liên thôn liên bản Bản Lau	Đầu đường liên bản các thửa 1, 3, 7, 10, 37, 38, 12, 15, 17, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 40, 43, 37 Tờ bản đồ số 23	Cuối đường liên bản các thửa 44, 46, 47, 49, 51, 52, 53, 56, 58, 59 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14. Tờ bản đồ số 24 và các thửa còn lại chưa được đo đạc tại Bản Lau	150.000	1.000.000	
III	Đường liên thôn liên bản liên gia					
1	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Phòng	Đầu đường liên bản 1, 19, 20, 28, 34, 43, 48, 53, 58, 59, 61, 65, 66, 67, 68, 69, 72, 73, 74, 77, 78, 79 Tờ bản đồ số 15	Cuối đường liên bản 80, 82, 83, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 96, 97 Tờ bản đồ số 15	200.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu đường liên bản 42,43, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 40,41 27, 28 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38,40,41 Tờ bản đồ số 20	Cuối đường liên bản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24, 25. Tờ bản đồ số 21 Và các thửa còn lại chưa được đo đạc tại bản Phòng	150.000	1.000.000	
2	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Chấn	Đầu đường liên bản các thửa	Cuối đường liên bản các thửa	150.000	1.000.000	
		3, 4, 10, 11, 14, 15, 19, 38, 47, 48, 49,	1, 4, 5, 8, 9, 13, 16, 23, 24, 31, 34, 39			
		51, 52, 53, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 69,	40, 41, 42, 43,25, 26, 32, 35, 38, 34. tờ bản đồ số 10			
		72, 73, 76, 79, 80 tờ bản đồ số 9 và các thửa còn lại chưa được đo đạc	Các thửa 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tờ bản đồ số 16 và các thửa còn lại chưa được đo đạc tại bản Chấn			
3	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Mon	Đầu đường liên bản các thửa 3, 4, 7, 10, 14, 47, 50, 56, 62, 70, 78 Tờ bản đồ số 7	Cuối đường liên bản các thửa 5, 10, 20, 24 tờ bản đồ số 8 Các thửa còn lại chưa được đo đạc tại bản Mon	150.000	1.000.000	
4	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Khe Chi	Đầu đường liên bản các thửa 7, 10, 11, 13, 18, 19, 22, 23, 24, 26, 28, 29, 33, 37, 38, 41, 42, 43, 47, 48, 49, 50,52, 53, 54, 57, 58, 59, 60, 61,62,63,66,67,68 Tờ bản đồ số 22	Cuối đường liên bản các thửa 3, 6, 9, 22, 23, 24, 27, 29, 34, 40, 41, 45, 46, 47, 48, 49, 52, 53, 54, 55, 58, 59, 62, 69, 70, 71, 73, 74, 76, 77 78, 80, 81, 82, 83, 84, 86,89,90 Tờ bản đồ số 25.	100.000	800.000	
			Thửa 1, 2, 5, 10, 12, 13, 14, 18, 19, 20 Tờ bản đồ số 26 Các thửa còn lại tại bản Khe Chi			
IV	Đường quy hoạch					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Hòa Bắc - Hòa Đông	Hòa Bắc - Hòa Đông (Từ thửa đất số 113, 128, 131, 133, 134, 148, 149, 151, 152, 153, tờ bản đồ số 7)	Đường từ Chợ vào cầu treo Bản Chấn (Đến thửa đất số 160, 161, 162, 163, 164, 463, tờ bản đồ số 7)	4.000.000	6.000.000	
2	Hòa Nam	Nhà bà Trần Thị Liên(Nhân) (Từ thửa đất số 496, 497, 343, 199, 199a, 546, 547, 505, 506, 507, 174, tờ bản đồ số 7)	Giáp nhà Ông Hòa Trinh (Đến thửa đất số 166, 167, tờ bản đồ số 7)	3.500.000	5.500.000	
3	Hòa Nam	Nhà Hòa Trinh đến (Từ thửa đất số 171, 172, 202, 356, 357, 358, 359, 345, tờ bản đồ số 7)	Cổng phụ trường cấp 3 (Đến thửa đất số 425, 426, 233, 232, 200, 201, tờ bản đồ số 7)	3.000.000	5.000.000	
4	Hòa Nam	Cổng phụ trường cấp 3 (Từ thửa đất số 435, 168, 170, 204, 205, 206, 404, 405, 431, 432, 435, 484, 485, 460, 490, 491, tờ bản đồ số 7)	Giáp sân cỏ nhân tạo (Đến thửa đất số 459, 502, 504, 525, 526, 524, 527, tờ bản đồ số 7). Các thửa số 1, 2 bản đồ quy hoạch	2.500.000	5.000.000	
5	Hòa Nam	Ngã 3 Nhà ông Hiếu Hòa (Từ thửa đất số 41, 42, 90, 91, 101, 102, 103, 104, tờ bản đồ số 6)	Ngã 3 áo cá Hòa Nam các thửa 121, 142, 162, 163, 164, 23a, tờ bản đồ số 6	2.000.000	4.600.000	
6	Hòa Nam	Ngã 3 ao cá Hòa Nam 14, 26, 28, 29, 30, 35, 37, 38, 39, 452: (466, 465)(tờ bản đồ số 6)	Hội trường Hòa Nam cũ (Đến thửa đất số 107, 204, 205, 38a, 39a, 37 (408, 409, 410) tờ bản đồ số 6)	1.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Hòa Nam	Hội trường Hòa Nam cũ (Từ thửa đất số 31, 32, 33, 32a, 45, tờ bản đồ số 6)	Nhà Hoa Bính (Đốc Hòa Nam) 148, 149, 150, 151, 152, 208, 210, 342, 343, 344, 345, 346, 382, 32a, tờ bản đồ số 6) Thửa số 9 (22,24,25,26),10,11,13,14,15 tờ bản đồ số 5. Thửa số 2,3,4 tờ bản đồ quy hoạch	1.000.000	4.000.000	
			Thửa số 1 tờ bản đồ quy hoạch	1.200.000	4.200.000	
8	Hòa Nam	(Từ nhà đốc nhà Hoa Bính các thửa đất số 9, 10, 14, 17, 19, 23, 24, 31, 32, 33, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, tờ bản đồ số 9)	Giáp đất Bản Phòng (Đến thửa đất số 50, 54, 55, 57, 61, 62, 16a, 22a, 23 (62,63,64,65,66) tờ bản đồ số 9)	800.000	3.400.000	
9	Hòa Nam	Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 1,2,3,4,5,6,7,8,10,24,25,26,27,28,29,30, 41,42,43,44,45,46,47, 58,65. Tờ bản đồ MBQH	1.000.000	4.000.000	
		Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 17,18,59 tờ bản đồ MBQH	1.100.000	4.100.000	
		Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 2,11,12,13,14,15,23,31,32,33,35 36,37,38,39,40,48,49,50,51,52,53,54,55 ,56,57,61,62 tờ bản đồ MBQH	800.000	3.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 19,22,34,60,63 tờ bản đồ MBQH	1.000.000	4.000.000	
		Đầu đường Quy hoạch	Cuối đường QH sang trường mầm Non 5,6,7,8,9,10 tờ bản đồ QH	800.000	3.400.000	
10	Hòa Tây	Khu vực huyện đội	Sân vận động các thửa 1,2,3,4,5,6,7,8 tờ bản đồ QH	1.500.000	4.500.000	
11	Hòa Nam	Ông Lô Minh Trọng Tờ thửa đất số 80, 119, 142, 348, tờ bản đồ số 7)	Ngã tư Truyền hình (Đến thửa đất số 430, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	4.600.000	
12	Hòa Nam - Hòa Bắc	Ngã tư Truyền hình (Tờ thửa đất số 7, 8a, 8b, 8c, 9c 9a, 9b, 9c, 9d, 11, 16b, 16c, tờ bản đồ số 6)	Giáp đất ông Mạc Xuân Tân (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 6)	3.000.000	5.000.000	
13	Hòa Nam	Ngã tư Truyền hình (Tờ thửa đất số 12, 140, 141, 143, tờ số 6)	Giáp đất ông Hiếu (Hoà) (Đến thửa đất số 172, 175, 178, 179, 347, 348, 349, tờ số 6)	2.500.000	5.000.000	
14	Hòa Nam	Nhà Hoài Lam (Tờ thửa đất số 288, tờ bản đồ số 7)	Nhà Nguyên Thành (Đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 7)	5.000.000		
15	Hòa Nam	Nhà Hoài Lam (Tờ thửa đất số 270, 271, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 296, 297, 298, tờ bản đồ số 7)	Nhà Nguyên Thành (Đến thửa đất số 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 353, 456, 457, 458,, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	4.600.000	
16	Hòa Nam	Nhà Nguyên Thành (Tờ thửa đất số 50, 51, 354, 353 (468,361), 252, 253, 360, 85, 86, 167, 168, tờ bản đồ số 6)	Giáp nhà Ông Liêu (Đến thửa đất số 372, 373, 406, 407, 408, 409, 304, 305, 306, 307, 303, 366, 367, 473, 474, 493, 494, 495, 299, tờ số 7)	1.500.000	4.500.000	
17	Hòa Nam	Giáp nhà Ông Liêu (Tờ thửa đất số 73, 74, 74a, 84, 84a, tờ bản đồ số 6)	Giáp đất Thạch Giám (Đến thửa đất số 198, 199, 200, 201, 202, 370, tờ bản đồ số 6)	1.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Hòa Nam	Giáp nhà Ông Liêu (Từ thửa đất số 184, 185, 361, 362,83 (488,489,490,455) tờ bản đồ số 6)	Giáp đất Thạch Giám (Đến thửa đất số 7, 8, 9 (30,31,32,33),18 (24,25,26,27,28) 20, 9a, 9b, 10, 19 (41,42,43,44,45,46,47,48,49), 20, tờ bản đồ số 10)	1.200.000	4.200.000	
19	Hòa Nam	Bám trục đường HT khối Hòa Nam (từ thửa đất số 210, 237, 238, 244, 245, 246, tờ bản đồ số 7)	Bám trục đường HT khối Hòa Nam (Đến thửa đất số 259, 268, 394, 245a, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	4.600.000	
20	Hòa Bắc	Đường 7 vào HT Hòa Bắc (Từ thửa đất số 49, 53, 54, 118, 122, 123, 129, 130, tờ số 4)	Đường 7 vào HT Hòa Bắc (Đến thửa đất số 193, tờ bản đồ số 4)	2.500.000	5.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÁC KHỐI VÀ ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ					
1	Đường trục chính	Khu vực Huyện đội (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 18, 19, 27, 28, 29, 148 tờ bản đồ số 3)	Sân bóng (đến thửa số 100, 101, 102, 104, 105, 106, 107, 108, 111, 112, 117, 137, 138, 140, 149, 158, 160, 161, 174, 103a, tờ bản đồ số 3)	1.500.000	4.500.000	
2	Khối Hòa Bắc	Khu vực Quanh sân bóng (từ thửa số 11, 13, 15, 33, 32a,34, 36, 37a, tờ bản đồ số 3)	Khu vực Quanh sân bóng (đến thửa số 132, 133, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 208, 209, 210, 234, tờ bản đồ số 3)	2.500.000	5.000.000	
3	Khối Hòa Bắc	Sân bóng (Từ thửa đất số 56, 191, 192, tờ bản đồ số 3)	HT Hòa Bắc (Đến thửa đất số 19, 21, 23, 30, 31, 32, 33, 35, 38, 121, 124, 125, 131, 132, tờ bản đồ số 4)	2.000.000	4.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Khối Hòa Bắc	Nhà Khanh Vĩ (Từ thửa đất số 78, 79, 88, 89, 90, 91, 110, 111, 112, 120, 122, 130, 180, 89a, 89b, 97a, tờ bản đồ số 4)	Nhà Hà Sim (Đến thửa đất số 7, 9, 10, 23, 26, 27, 49, 50, 69, 71, 72, 73, 88, 89, 90, 92, 94, 95, 106, 107, 114, 126, 328, 329, 335, 377, 378, 413, 418, 419, 421, 422, 462, 466, 467, 481, 482, 486, 487, 512, 513, 530, 537, 548, 549, 50a, tờ bản đồ số 7)	2.500.000	5.000.000	
5	Khối Hòa Bắc	Sau UBND huyện Tương Dương (Từ thửa đất số 90, 26,37,38,39,40,41,42, tờ bản đồ số 3)	Sau Huyện ủy Tương Dương (Đến thửa đất số 103, 116)	1.000.000	4.000.000	
6	Hòa Tây	Đường vào Khe Ban (Từ thửa đất số ,152,153,154, , Thửa số 68,69 (221,222,152); tờ bản đồ số 3)	Nhà ông Mạc Xuân Tần (Đến thửa đất số , 90(460,461,216,217,218) tờ bản đồ số 3)	1.500.000	4.500.000	
7	Hòa Tây	Nhà ông Mạc Xuân Tần (Từ thửa đất số 89 - Ton Huong tờ bản đồ số 3 thửa đất số 19, 20, 21, tờ bản đồ số 5).	Nhà Bà Thuận (Đến thửa đất số 4, 105, 130, 131, 132, 133, 134,457,458,459 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	4.000.000	
8	Hòa Tây	Sau nhà ông Lô Thanh Như (Từ thửa đất số 60, 142, 89, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Vi Văn Lưu (Đến thửa đất số 202, 203, 204, 205, 109, 102, tờ bản đồ số 2)	1.000.000	4.000.000	
9	Hòa Tây	Nhà Bà Thìn (Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 2)	Nhà Ông Độ (Đến thửa đất số 2, 27, 28, 39, 40, tờ bản đồ số 5)	800.000	3.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Hòa Tây	Nhà Bà Trần Thị Nga, Nhà Ông Kêm Giang Nguyệt (Từ thửa đất số 23, 90, 91, 92, 129, 130, 180, 181, 182, 183, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Trần Phúc Nhẫn, Nhà Ông Vi Văn Hải (Đến thửa đất số 86b, 22, 201, 200, tờ bản đồ số 2)	800.000	3.400.000	
11	Hòa Tây	Đường vào HT Khối Hòa Tây (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2)	Đường vào HT Khối Hòa Tây (Đến thửa đất số 208, 209, 173, 210, 211, tờ bản đồ số 2)	1.000.000	4.000.000	
12	Hòa Tây	Đường vào nhà Bà Bùi Thị Loan (Từ thửa đất số 10, 80, 165, 166, 167, 168, tờ bản đồ số 2)	Đường vào nhà ông Nguyễn Phùng Hùng (Đến thửa đất số 135, 136, 137, 138, 132, 188, 189, tờ bản đồ số 2)	900.000	3.500.000	
13	Hòa Tây	Đường vào nhà bà Thắng (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3)	Đường vào nhà bà Thắng (Đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3)	700.000	3.200.000	
14	Hòa Tây	Bám kê Khu vực bà Dân (Từ thửa đất số 6, 14, tờ bản đồ số 2)	Bám kê khu vực bà Dân (Từ thửa đất số 88, 207, tờ bản đồ số 2)	800.000	3.400.000	
15	Hòa Bắc	Dốc bên cạnh Tòa Án (Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 3)	Dốc bên cạnh Tòa Án (Từ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 3)	2.500.000	5.000.000	
16	Hòa Bắc	Giáp nhà ông Kha Chiến Thắng (Từ thửa đất số 76, 77, 240, 59, 141, 142, 143, 144, tờ bản đồ số 3)	Quỳnh Photo (Từ thửa đất số 34, 51, tờ bản đồ số 4)	2.000.000	4.600.000	
17	Hòa Bắc	Đường vào nhà ông Võ Văn Nghĩa (Từ thửa đất số 32a, 97 (Tách từ thửa 34), tờ bản đồ số 3)	Đường vào nhà ông Võ Văn Nghĩa (Từ thửa đất số 1, 6, 7, tờ bản đồ số 4)	800.000	3.400.000	
18	Hòa Bắc	Khu vực sau nhà ông Lô Cẩm Phi (Từ thửa đất số 8, 133, 134, 135, 136, 117, 137, 22, 16, 17, tờ bản đồ số 4)	Khu vực sau NHNN (Từ thửa đất số 50, 52, 70, 71, 72, 74, 75, 76a, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19	Hòa Bắc	Bám kê (Tờ thửa đất số 12, 14, 23, tờ bản đồ số 3)	Bám kê (Tờ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3)	700.000	3.200.000	
20	Hòa Bắc	Đường vào nhà Bác sỹ Vy Văn Chiến (Tờ thửa đất số 91a, 55, 47, 36, 39, 15, 15a, 24a, 11, 14, tờ bản đồ số 4)	Đường vào nhà Bác sỹ Vy Văn Chiến (Tờ thửa đất số 171, 172, 127, 186, 185, tờ bản đồ số 4)	1.500.000	4.500.000	
21	Hòa Bắc	Đường vào trường mầm non (Tờ thửa đất số 80a, 67, 56, 44, tờ bản đồ số 4)	Đường vào trường mầm non (Tờ thửa đất số 165, 166, 179, tờ bản đồ số 4)	2.000.000	4.600.000	
22	Hòa Bắc	Trường mầm non (Tờ thửa đất số 27, 40, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Ngân Đình Châu (Tờ thửa đất số 167, 168, tờ bản đồ số 4)	800.000	3.400.000	
23	Hòa Bắc	Nhà Phụng Cường (Tờ thửa đất số 87, 43, 41, 58, 66, 65, 64, tờ bản đồ số 4)	Nhà Cường Huệ (Tờ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.500.000	
24	Hòa Bắc	Sau Dục (Tờ thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 7)	Sau Dục (Tờ thửa đất số 374, 341a, tờ bản đồ số 7)	1.500.000	4.500.000	
25	Hòa Bắc	Giáp nhà ông Trần Phúc Đạo (Tờ thửa đất số 12, 13, 15, 16, 17, 21, 51, 53, tờ bản đồ số 7)	Nhà Ông Vi Đình Cát (Tờ thửa đất số 349, 361, 379, 380, 480, 542, 543, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	4.000.000	
26	Hòa Bắc	Giáp nhà ông Trần Phúc Đạo (Tờ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4)	Nhà Ông Vi Đình Cát (Tờ thửa đất số 82, 83, 85, 86, tờ bản đồ số 4)	800.000	3.400.000	
27	Hòa Bắc	Đường hẻm sau VTNN (Tờ thửa đất số 116, 124, 125, tờ bản đồ số 7)	Đường hẻm sau VTNN (Tờ thửa đất số 136, 137, 139, 150, tờ bản đồ số 7)	600.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
28	Hòa Bắc - Hòa Bắc	Bám kê (Từ thửa đất số 5, 169, 170, 10, 59, 60, 62, 84, tờ bản đồ số 4)	Bám kê (Từ thửa đất số 17, 19, 362, 363, 479, 91, 109, 109, tờ bản đồ số 7)	750.000	3.300.000	
29	Hòa Đông	Sau nhà ông Nguyễn Văn Đức (Quán ốc Dung Đức) (Từ thửa đất số 324, 281, 282, tờ bản đồ số 7)	Sau nhà ông Nguyễn Văn Đức (Quán ốc Dung Đức) (đến thửa đất số 3, 4, tờ bản đồ số 8)	800.000	3.400.000	
30	Hòa Đông	Sau HT khối Hòa Đông (Từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7)	Sau HT khối Hòa Đông (đến thửa đất số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, tờ bản đồ số 8). Thửa 10 (35,36) tờ bản đồ số 8	900.000	3.500.000	
31	Hòa Đông	Sau nhà ông Hoàng Đình Hợi (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 11)	Sau nhà ông Hoàng Đình Hợi (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11)	700.000	3.200.000	
32	Hòa Đông	Đường ven chợ (Phương Lục) (Từ thửa đất số 179, 184, 185, 220, 223, 196, tờ bản đồ số 7)	Đường ven chợ (Phương Lục) (đến thửa đất số 403, 415, tờ bản đồ số 7)	2.500.000	5.000.000	
33	Hòa Đông	Khu vực chợ (Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 7)	Khu vực chợ (đến thửa đất số 155, 159, 180, 181, 183, 221, tờ bản đồ số 7)	1.500.000	4.500.000	
34	Hòa Đông	Sau Nhà BS Thành (Từ thửa đất số 221, 278 tờ bản đồ số 7)	Nhà Bà Nội (đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 7)	600.000	3.000.000	
35	Hòa Đông	Sau Nhà BS Thành		800.000	3.400.000	
36	Hòa Nam	Giáp trực đường HT khối Hòa Nam (Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ số 7)	Đường nhánh (đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 7)	700.000	3.200.000	
37	Hòa Nam	Đầu đường vào nhà ông Lê Xuân Nại các thửa 239,242,243. Tờ bản đồ số 7	Cuối đường các thửa 264,265,266,267,365,427,428,519,520, 521,522,523. Tờ bản đồ số 7	1.000.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Hòa Nam	Cụm khu vực nhà ông Trần Quốc Hùng từ thửa số 15 (393,394,395,396) Tờ bản đồ số 6	Tất cả các thửa bóm hẻm, 108,100,356,357,16,356,357. tờ bản đồ số 6 và các thửa còn lại trong khu vực	800.000	3.400.000	
39	Hòa Nam	Sau nhà Đinh Viết Thành	Cuối đường các thửa 380,411,413,414,411,467,380	500.000	2.500.000	
40	Hòa Nam	Khu vực nhà ông Vang Dương Hải (Từ thửa đất số 13, 120, 123, 124, 128, 129, tờ bản đồ số 6)	nhà ông Trần Tuấn Quang (đến thửa đất số 360, 361, 139, 177, tờ bản đồ số 6)	1.500.000	4.500.000	
41	Hòa Nam	Đường vào nhà Su Ly (gần Ht khối Hòa Nam) (Từ thửa đất số 239, 242, 243, 264, 265, 266, 267, 365, 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (đến thửa đất số 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	4.000.000	
42	Hòa Nam	Khu vực sau nhà bà Đào Điền (Từ thửa đất số 213, 227, 228, 229, 230, 260, tờ bản đồ số 7)	Đến hết đường (các thửa đất số 514, 515, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	4.000.000	
43	Hòa Nam	Khu vực nhà ông Vinh Nhận (Từ thửa đất số 36, 43, 44, 48 (186,187,188) Tờ bản đồ số 6, 57, 58, tờ bản đồ số 6)	Đến đất nhà Tài Thương (các thửa đất số 347, 365, 366, 43a, 15, 108, 100, 16c, 357, 356, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.500.000	
44		Đầu đường vào nhà bà Lý thửa đất số 367, tờ bản đồ số 6		1.500.000	4.500.000	
45	Hòa Nam	Đường vào nhà bà Lý Lý Hoàng (Từ thửa đất số 70, 75, 75a (Vi tri 2), tờ bản đồ số 6)	Đến hết đường (đến thửa đất số 363, 364, 365, 366, 368,369 tờ bản đồ số 6)	800.000	3.400.000	
46	Hòa Nam	Đường vào nhà Nhật Hằng(Từ thửa số 22, 24, 30, 32, 34, 35, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa đất số 312, tờ bản đồ số 5)	500.000	2.500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NHÔN MAI - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẮN XA MẶT					
1	Quốc lộ 16C	Nhà ông Vi Văn Thương (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 25)	Ngã Ba đường làng (đến thửa đất số 11 và 19 tờ bản đồ số 25)	120.000	300.000	
2	Quốc lộ 16C	Ngã ba đường làng (từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 25)	Ngã Ba đường làng (đến thửa đất số 20 và 22 tờ bản đồ số 25)	120.000	300.000	
3	Quốc lộ 16C	Ngã ba đường làng (từ thửa đất số 23 và 24 tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lương Văn Thương (đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 25)	120.000	300.000	
4	Quốc lộ 16C	Nhà ông Lô Văn Tám (từ thửa đất số 26 và 27 tờ bản đồ số 25)	Cộng làng (đến thửa đất số 29 và thửa số 32 tờ bản đồ số 25)	120.000	300.000	
5	Quốc lộ 16C	Cộng làng (từ thửa đất số 31 và số 34 tờ bản đồ số 25)	Đường làng (đến thửa đất số 33 và thửa 30 tờ bản đồ số 25)	120.000	300.000	
II	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẮN NHÔN MAI					
1	Quốc lộ 16C	Nhà ông Lô Văn Hùng (từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 20)	Ngã ba đường làng (đến thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
2	Quốc lộ 16C	Ngã ba đường làng (thửa đất số 32, 29, 35, 38, 34, 41, 45, 51 tờ bản đồ số 20)	Khe Nghùn (đến thửa đất số 13, 19, 20, 21, 16, tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Quốc lộ 16C	Nhà ông Lô Văn Hùng (thửa đất số 49 và thửa 53 tờ bản đồ số 20)	Khe Nghun (đến thửa đất số 3, 7, 14, 24, 26, 29, 30, 28, 27 tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
4	Quốc lộ 16C	Khe Nghun (Tờ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 24)	Ngã ba đường làng (đến thửa đất số 54, 50, 46, 43 tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
5	Quốc lộ 16C	Khe Nghun (Tờ các thửa đất số 25 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Vi Văn Tùng (đến các thửa đất số 22, 12, 5, 2 tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
6	Quốc lộ 16C	Nhà Thò Y Kia (Tờ các thửa đất số 9, 10 tờ bản đồ số 21)	Nhà Và Bá Câu (đến các thửa đất số 11, 12, 8 tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
7	Quốc lộ 16C	Nhà Ông Lương Văn Việt (Tờ các thửa đất số 2, 4, 3, 1, 6 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Lô Văn Tiến (đến các thửa đất số 6, 11 tờ bản đồ số 23)	120.000	400.000	
8	Quốc lộ 16C	Nhà Ông Lô Văn Hùng (Tờ các thửa đất số 2, 3, 4, 5, 10 tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Lô Thị Kim (đến các thửa đất số 6, 9, 14, 8, 15, 20 tờ bản đồ số 26)	120.000	350.000	
III	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẢN NA HỖ					
1	Quốc lộ 16C	Nhà ông Ngân Văn Toàn (từ thửa đất số 27, 15, 13, 115, 26, 32, 42, 61 thuộc tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lương Văn Hoan (đến thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 thuộc tờ bản đồ số 15)	120.000	350.000	
2	Quốc lộ 16C	Nhà ông Lữ Văn Thôn (từ thửa đất số 2 thuộc tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Vi Văn Vinh (đến thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9 thuộc tờ bản đồ số 17)	120.000	350.000	
IV	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẢN NA LỢT					
1	Quốc lộ 16C	Nhà ông Xeo Văn Cánh (từ thửa đất số 1, 2, 3 thuộc tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Moong Văn Đoàn (đến thửa đất số 1, 2, 4, 48, 49, 50, 51, 52 thuộc tờ bản đồ số 19)	120.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
V	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẮN CỎ HẠ					
1	Quốc lộ 16C	Nhà ông Học Văn Hiêm (Tờ thửa đất số 1 thuộc tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Học Văn Thái (đền thửa đất số 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14 thuộc tờ bản đồ số 11)	120.000	300.000	
2	Quốc lộ 16C	Nhà ông Lương Quang Vinh (Tờ thửa đất số 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Lương Văn Hạnh (đền thửa đất số 1, 2, 4, 6, 11, 12, 13, 14 thuộc tờ bản đồ số 14)	120.000	300.000	
VI	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẮN XÓI VOI					
1	Quốc lộ 48C	Nhà ông Nộc Văn Dân (Tờ thửa đất số 1, 2, 5, 8, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 thuộc tờ bản đồ số 5)	Nhà cộng đồng của bản (đền thửa đất số 1, 2, 3, 6, 10, 12, 13, 16, 20, 24, 26, 27, 28, 29, 30 thuộc tờ bản đồ số 9)	120.000	300.000	
VII	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẮN THẨM THẨM					
1	Quốc lộ 16C	Nhà ông Kha Văn May (Tờ thửa đất số 1 thuộc tờ bản đồ số 6 và 7 gồm các thửa 7, 8, 9, 10, 13, 15)	Nhà ông Và Bá Ca (đền thửa đất số 3 thuộc tờ bản đồ số 8)	120.000	300.000	
B	ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẮN, LÀNG					
I	BẮN XA MẶT					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25: 4, 5, 6, 10, 12, 13, 15, 16, 17)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25: 35, 36, 37, 39, 40, 42, 44, 45, 46)	100.000	220.000	
II	BẮN NHÔN MAI					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 11, 12, 14, 15, 16, 22, 26, 48, 31, 44, 47, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21: 1, 2, 3, 4, 5, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22: 11, 12, 15, 16, 17, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 23: 4, 5, 9, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 24: 1, 4, 8)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 26: 11, 12, 13, 16, 17, 33, 26, 43, 56, 78, 115, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 35, 47, 50, 42, 68, 81, 62, 57, 69, 80, 86, 32, 40, 41, 37, 38, 45, 51, 58, 65, 61, 64, 67, 73, 59, 55, 49, 39, 46, 53, 79, 76, 82, 92, 83, 98, 105, 87, 94, 84, 89, 93, 99, 103, 102, 107, 109, 110, 112, 114, 95, 97, 100, 111, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 27: 1, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 23, 24)	100.000	300.000	
III	BẢN NA HỖ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15: 17, 24, 21, 36, 37, 47, 48, 54, 59, 66, 79, 84, 73, 83, 94, 99, 101, 109, 35, 30, 46, 41, 49, 60, 55, 63, 62, 69, 72, 77, 85, 96, 102, 105, 112, 111, 110, 30, 41, 49, 55, 63, 65, 62, 69, 74, 80, 81, 91, 93, 97, 98, 103, 101, 107, 108, 113, 114, 19, 18, 13, 29, 33, 38, 44, 50, 57, 64, 75, 82, 92, 100, 16, 14, 23, 39, 25, 40, 51, 65, 67, 87, 70, 56, 71, 76, 89, 86, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17: 7)	100.000	220.000	
IV	BẢN NA LỢT					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 3, 5, 6, 8, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42, 44)	100.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
V	BẢN CỎ HẠ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 6, 7, 8, 9, 12, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13: 1, 2)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14: 3,7,8,10)	100.000	220.000	
VI	BẢN XÓI VOI					
1	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5: 6, 7, 9, 11, 12, 13, 15, 23, 24, 25, 26, 27,)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9: 4, 5, 7, 8, 9, 11, 14, 15, 17, 18, 21, 23, 25, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38)	80.000	200.000	
VII	BẢN THẨM THẨM					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7: 1, 2, 4, 5)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7: 10, 11, 14, 16, 17, 18)	80.000	200.000	
VIII	BẢN HUỒI CỌ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên thôn (Tất cả các thửa đất)	80.000	220.000	
IX	BẢN HUỒI MĂN					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	80.000	150.000	
X	BẢN PHÁ MỤT					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	80.000	150.000	
XI	BẢN PIỀNG LUÔNG					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	80.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XII	BẢN PHIA ỒI					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	80.000	150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TAM ĐÌNH - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ TAM ĐÌNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 7A đoạn qua xã Tam Đình					
1.1	Quốc lộ 7A (đoạn qua bản Quang Yên)	Đầu bản Quang Yên (từ thửa 6, 7, 15, 24, 34, 35, 36, 37, 38, 40,41, 42, 43, 44, 45, 48, 51, 57, 58, 59,60, 61, 62, 63, 64, 67, 69, 70, 79,102, 103 - Tờ bản đồ số 5)	Cuối bản Quang Yên (từ thửa số 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 88, 89, 92, 95, 96, 98, 99,100, 101, 103, 104, 106, 107, 114,122 - Tờ bản đồ số 6)	400.000	6.000.000	
1.2	Quốc lộ 7A (đoạn qua bản Quang Phúc)	Đầu bản Quang Phúc (từ thửa số 27, 28, 29, 30, 33. - tờ bản đồ số 1; thửa 1, 3, 5, 8, 11, 12, 19, 23, 33, 34, 35, 44, 45, 52, 53, 67, 68, 69, 72, 79, 80, 81, 82, 97, 108, 110, 119, 120,133, 153, 168, 169, 194, 252,253 - Tờ bản đồ số 2)	Cuối bản Quang Phúc (đến thửa số 16, 19, 21, 24, 26, 33, 36, 40- tờ số bản đồ 3; thửa 13, 16, 18, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28,30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 48, 49, 51, 52,53,54 -Tờ bản đồ số 4)	350.000	5.500.000	
1.3	Quốc lộ 7A (đoạn qua bản Quang Thịnh)	Đầu bản Quang Thịnh (từ thửa số 2, 4, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 15, 17, 21, 28, 38, 39- tờ bản đồ số 7; thửa 11, 12, 14, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24,25, 27, 28, 29, 32, 34, 35, 36, 39, 40, 45, 48, 49,51, 52, 59, 60, 61, 62, 69, 73, 75, 87, 94, 100, 101, 102, 112, 114 - Tờ bản đồ số 8)	Cuối bản Quang Thịnh (đến thửa số 2, 3, 6, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20,21- tờ số bản đồ 11)	350.000	5.500.000	
2	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Tam Đình					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Quốc lộ 48C (đoạn qua bản Đình Tiên)	Đầu bản (từ thửa số 4,5,6 - Tờ bản đồ số 21; thửa 39,40,41,45,49,56,57,58,59,60,61,62,63,65,70,71,72 - Tờ bản đồ số 22)	Cuối bản (đến thửa 31,33,34,35,37,38 -Tờ bản đồ số 23	150.000	3.000.000	
3	Đất tổ chức					
3.1	Quốc lộ 7A (Đất tổ chức bản Quang Phúc, Quang Yên, Quang Thịnh)	Đầu bản Quang Phúc (thửa số 179,192,201 - Tờ bản đồ số 2; thửa số 2 - Tờ bản đồ số 4; thửa số 66 - Tờ bản đồ số 5)	Cuối bản Quang Thịnh (đến thửa số 16,30,39,68, 71,72,90,105,108 - Tờ bản đồ số 6), thửa số 1, 2,3 - tờ số bản đồ 7)	2.000.000	3.500.000	
3.2	Đường liên thôn, liên bản (Đất tổ chức bản Đình Phong, Đình Tiên, Đình Thắng, Đình Hương	Đầu bản Đình Thắng, Đình Hương, Đình Tiên, Đình Phong (từ thửa số 3,13,19 - Tờ bản đồ số 15; thửa 39,60,66 - Tờ bản đồ số 16)	Cuối bản Đình Thắng, Đình Hương, Đình Tiên, Đình Phong (đến thửa 18,19,20, 21 - Tờ bản đồ số 18; thửa 17 - Tờ bản đồ 19; thửa 46,67,68 - Tờ bản đồ số 22)	1.500.000	3.000.000	
4	Đường huyện					
4.1	Ngã 3 Quốc lộ 7A ra bản Đình Phong	Quốc lộ 7A (từ thửa số 8, 14, 16, 17, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28,29, 30, 31, 32,53, 68, 71, 72, 73, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84- Tờ bản đồ số 5)	Hết bản Quang Yên (đến thửa số 5, 6, 8, 9, 10, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 32, 35, 36, 37,38, 40, 42, 45, 46, 53, 54, 55,56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 67, 69, 70,73, 75, 109, 111, 112,113, 115,116, 117, 118, 119, 120,124,125,126, 127,128,129,130- Tờ bản đồ số 6)	150.000	1.500.000	
4.2	Đường từ bản Đình Phong ra cầu treo bản Đình Phong	Đầu bản Đình Phong (từ các thửa 1,2,3,4,5,6,7,8,9,11,12,13, 15,17,19,22,23,24- Tờ bản đồ số 18)	Đến cuối bản Đình Phong (đến các thửa 5,6,7,8,9,10 - Tờ bản đồ số 19; thửa 3,4,6,7,15,16,21- Tờ bản đồ số 20)	100.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Từ cầu Huồi Nguyên lên bản Đình Thắng	Đầu bản Đình Thắng (từ các thửa 4,6,7,8,10,11,12,14,15,16,17, 18,22,23,24,25,26,31,36,37 - Tờ bản đồ số 14)	Đến cuối bản Đình Thắng (đến các thửa 5,9,32,42,43,44,47,48,50, 51,58,60,64,65,66,77 - Tờ bản đồ số 15)	100.000	500.000	
4.4	Từ bản Đình Thắng lên bản Đình Hương	Đầu bản Đình Hương (từ các thửa 10,14,21,22,25,26,27 ,29,30,31,32,33,37,39,40,43,46,47,49 - Tờ bản đồ số 13)	Đến cuối bản Đình Hương (đến các thửa 2,8,11,13,15,17,21,26,30, 31,32,36,43,44,45,52,57,67,76,81,82,88,90, 91,92,97,98,100,106,107,108, 109,118,121,122,124 - Tờ bản đồ số 16)	100.000	500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Quang Phúc					
1.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu bản Quang Phúc (từ thửa 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14,15, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 25, 26- Tờ bản đồ số 1; thửa 6, 13, 32, 46, 48, 49, 50, 56, 57, 58, 59, 61,62, 64, 65, 66, 74, 76, 77, 78, 87, 88, 89,90, 91, 93, 94, 96, , 105, 106, 114, 116, 117, 118, 126, 127, 129, 130, 131, 135, 146, 147, 149, 150, 164, 165, 167, 177,178, 181, 191, 193, 202,14, 24, 25, 26, 27, 38, 39, 54, 73, 75, 85, 86, 111, 112, 113, 115, 121, 122, 123,124, 125, 128, 141, 142, 143, 144, 145, 148, 156, 157, 158, 159, 160, 163, 166, 171, 172, 175, 176, 184, 186, 187, 188,189, 190, 197, 200, 211, 212, 213, 214, 218, 220, 221, 222, 224, 225, 226, 228,218, 220, 221, 222, 224, 225, 226, 228, 230, 232, 233, 235, 237, 238, 240, 241,4, 15, 16, 17, 28, 29, 40, 55, 138, 170, 195, 203, 204, 216, 234, 242, 248, 250, 256,257./. - Tờ bản đồ số 2)	Hết bản Quang Phúc (đến thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12,17, 18, 20,22, 23, 27, 29, 35,38, 39, 41, 43, 45, 47, 48 - Tờ bản đồ số 3, thửa 1,5, 7, 11- Tờ bản đồ số 4)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Bản Quang Yên					
2.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu bản (từ thửa số 1, 2, 3, 9, 10, 11, 12, 18, 85, 86, 91, 93, 100, 101- Tờ bản đồ số 5)	Cuối bản (đến thửa 1, 2, 4, 11, 12, 51, 52- Tờ bản đồ số 6)	120.000	500.000	
3	Bản Quang Thịnh					
3.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Quốc lộ 7A (từ thửa số 16, 18, 20, 22, 23, 24, 26, 31, 32, 33, 34, 42, 43, 48 - Tờ bản đồ số 7)	Hết bản Quang Thịnh (đến thửa 13, 15, 30, 38, 41, 44, 46, 47, 56, 84, 106 - Tờ bản đồ số 8; thửa 7 - Tờ bản đồ số 11)	150.000	550.000	
3.2	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu bản (từ thửa 35, 40, 44, 49, 52, 53, 56, 57, 60, 61, 63, 65, 69, 70 - Tờ bản đồ số 7)	Cuối bản (đến thửa 10, 43, 50, 54, 55, 57, 66, 67, 68, 72, 78, 79, 92, 98, 109, 116 - Tờ bản đồ số 8)	120.000	550.000	
3.3	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 36, 45, 68, 71, 72 - Tờ bản đồ số 7; thửa 1, 3, 4, 5, 7, 9, 53, 70, 71, 76, 77, 80, 81, 82, 83, 90, 91, 96, 97, 104- Tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa 4, 6, 7, 10, 11, 12, 19, 20, 21, 22, 24, 25 - Tờ bản đồ số 9; thửa 1, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 18, 19, 22, 23 - Tờ bản đồ số 10.	120.000	550.000	
4	Bản Đình Phong					
4.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa số 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 29, 30, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 51, 55, 56, 57, 61, 66 - Tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa 9, 12, 14, 17, 20, 22, 25, 29, 30, 32 - Tờ bản đồ số 20.	100.000	500.000	
5	Bản Đình Tiến					
5.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 25, 26, 31, 32, 33, 36, 37, 38, 44, 47 - Tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 25, 26, 28, 30 - Tờ bản đồ số 23.	110.000	530.000	
6	Bản Đình Thắng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 1,2,4,5,6,7,8,9,10,11,12, 13,14,16- Tờ bản đồ số 12; thửa 3,19,20,21,28,29,30,33,34,35,39,40,41,42,44,45, 46,47,48,49,54,55,58,59- Tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa 1,4,7,8,12,13,15,16,17, 18,21,23,24,25,26,27,28,30,31,33,34,35,36, 37,38,39,40,41,45,46,49,54, 56,57,62,63,67,68,70,71,72,74- Tờ bản đồ số 15; thửa 1,2,4,5,6,7,8,10,11,12,13, 15,16,17,18,19,21,23,24,25 - Tờ bản đồ số 17)	100.000	500.000	
7	Bản Đình Hương					
7.1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 1,4,5,7,8,9,11,12,15,16, 19,23,24,36,38,42,44,45,48,51 - Tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa 4, 5, 6, 7, 12, 18, 19, 20, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 33, 35, 37, 38, 40, 42, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 59, 61, 62, 64, 65, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 77, 78, 79, 80, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 94, 95, 96, 99, 101, 103, 104, 105, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 123./. - Tờ bản đồ số 16)	100.000	500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TAM HỢP - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường Tỉnh lộ 541B đoạn qua xã Tam Hợp					
1	ĐT541B	Đầu cầu tràn bản Xốp Nặm (từ thửa 3, 12, tờ bản đồ số 11; thửa đất số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lô Văn Anh bản Xốp Nặm (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 15 và các thửa bóm đường còn lại)	150.000	450.000	
2	ĐT541B	Đầu bản Văng Môn (từ thửa 43, 71, 76, 77, 78, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 17, 19, 20, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 1, 4, 5, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản Văng Môn (đến thửa 3, 5, 6, 7, 8, 9, tờ bản đồ số 16 và các thửa bóm đường còn lại)	120.000	360.000	
3	ĐT541B	Đầu bản Phá Lôm (từ thửa số 11, 30, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Phá Lôm (đến thửa số 32, tờ số bản đồ 22)	100.000	300.000	
4	ĐT541B	Đầu bản Phá Lôm (từ thửa số 15, 16, 22, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Phá Lôm (đến thửa số 29, 34, tờ số bản đồ 22)	80.000	300.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
I	Bản Xốp Nặm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Trục chính bản Xốp Nặm	Trường Tiểu học (từ thửa số 11, 12, 13, 76, 78, 82, tờ bản đồ số 15)	Đến A Thường trực xã Tam Hợp (đến thửa số 1, 2, 3, 10, tờ bản đồ số 17)	500.000	1.500.000	
2	Trục chính bản Xốp Nặm	Nhà bà Hoan bản Xốp Nặm (từ thửa số 14, 15, 18, 20, 23, 24, 25, 30, 31, 34, 36, 39, 40, 41, 43, 45, 49, 50, 52, 53, 55, 56, 59, 62, 64, 70, 74, 77, 79, 80, 83, 84, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lê Thị Soan bản Xốp Nặm (đến thửa số 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 17)	100.000	300.000	
3	các đường nhánh trong bản Xốp Nặm	Nhà ông Viêng Văn May (từ thửa đất số 1, 3, 4, 5, 6, 7, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Viêng Văn Phùng (đến thửa đất số 16, 17, 21, 22, 27, 28, 29, 33, 38, 48, 54, 57, 60, 61, 63, 66, 67, 68, 71, 72, 75, tờ bản đồ số 15)	80.000	240.000	
II	Bản Phồng					
1	Đường nội bản Phồng	Trường Tiểu học (từ thửa đất số 3, 96, tờ bản đồ số 24)	Trường Mầm Non bản Phồng đến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 24)	300.000	900.000	
2	Đường nội bản Phồng	Nhà ông Viêng Văn Trung đầu bản phồng (từ 4, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 73, 74, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 97, 98, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lương Văn Nhạc cuối bản phồng (đến thửa đất số 101, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 150, 151, 152, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 177, 178, 180, 181, 182, tờ bản đồ số 24)	80.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	Bản Văng Môn					
1	Đường nhánh nội bản	Trường Mầm Non bản Văng Môn (Từ thửa đất số 4, 12, tờ bản đồ số 13)	Nhà Văn hóa cộng đồng bản Văng Môn (Đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 13)	300.000	900.000	
2	Đường nhánh nội bản	Đầu Bản Văng Môn (Từ thửa đất số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 38, 41, 44, 46, 48, 49, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 66, 68, 69, 81, 82, tờ bản đồ số 12)	Cuối bản Văng Môn (Đến thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 9, 11, 15, tờ bản đồ số 13)	80.000	240.000	
IV	Bản Huồi Sơn					
1		Trạm quân y bản Huồi Sơn (Từ thửa đất số 1, 4, 5 tờ bản đồ số 23)	Nhà văn hóa cộng đồng bản Huồi Sơn (Đến thửa đất số 22, 48 tờ bản đồ số 25)	200.000	600.000	
2	Trục chính bản Huồi Sơn	Đầu bản (từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 21; thửa đất số 4, 5, 6, 8, 11, 12, tờ bản đồ số 23)	Cuối bản (đến thửa số 1, 2, 9, 12, 13, 14, 20, 24, 26, 27, 28, 29, 31, 34, 35, 42, 43, 47, 50, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63 tờ bản đồ số 25)	80.000	240.000	
3	Đường nội bản	đầu bản (từ thửa số 5, 8, 19, 23, 30, 32, 36, 38, 41, 44, 45, 52, tờ bản đồ số 25)	cuối bản (đến thửa số 1, 4, 6, 10, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 33, 34, tờ bản đồ số 26)	80.000	240.000	
V	Bản Phá Lôm					
1	Đường nội bản	Trạm Quân y bản Phá Lôm (từ thửa số 92,97,99, tờ bản đồ số 19)	Nhà văn hóa CD bản Phá Lôm (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường nội bản	đầu bản Phá Lôm (từ thửa số 5, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 20, tờ bản đồ số 18)	cuối bản Phá Lôm (đến thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 27, 28, 29, 32, 34, 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 62, 98, tờ bản đồ số 19)	80.000	240.000	
3	Đường nội bản	Đầu bản Phá Lôm (Từ thửa đất số 1, 2, 3, 5, 7, 33, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 67, 68, 69, 71, 72, 74, 75, 77, 79, tờ bản đồ số 20)	cuối đường bản Phá Lôm (Đến thửa số thửa số 3, 4, 9, 10, 13, 14, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 27, 29, 36, 38, tờ bản đồ số 22)	80.000	240.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TAM QUANG - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	QUỐC LỘ 7A ĐI QUAN BẢN TAM BÔNG					
1	Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 4 và số 5 tờ bản đồ số 1)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 1)	500.000	2.000.000	
2	Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 2)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 55 và 56 tờ bản đồ số 2)	500.000	2.000.000	
3	Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 4)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 4)	500.000	2.000.000	
4	Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 5)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 16 và thửa số 11 tờ bản đồ số 5)	500.000	2.000.000	
5	Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 73 và số 61 tờ bản đồ số 3)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 78 và thửa 69 tờ bản đồ số 3)	750.000	3.000.000	
6	Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 5 và thửa đất số 15 tờ bản đồ số 4)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 6 và thửa 16 tờ bản đồ số 4)	750.000	3.000.000	
7	Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 4 và số 5 tờ bản đồ số 5)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 5)	750.000	3.000.000	
8	Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 1 và số 55 tờ bản đồ số 6)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 18 và 36 tờ bản đồ số 6 và thửa 2, 3,4 tờ bản đồ số 7)	750.000	3.000.000	
9	Quốc lộ 7A	Đường P3 vào Thủy điện (từ thửa đất số 11 và số 6 tờ bản đồ số 7)	Khe Thắm Poọng (đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 7)	450.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
II	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN SƠN HÀ					
1	Quốc lộ 7A	Trạm rừng phòng hộ (từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 9)	Cột số Km 124+ 100 (Nhà ông Thái) (đến thửa đất số 29 tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 10)	500.000	2.000.000	
2	Quốc lộ 7A	Cột số Km 124+ 100 (Nhà ông Thái) (thửa đất số 96 tờ bản đồ số 10)	Khe Thị (đến thửa đất số 84 và 62 tờ bản đồ số 10)	750.000	3.500.000	
3	Quốc lộ 7A	Cột số Km 124+ 100 (Nhà ông Thái) (thửa đất số 32 và thửa 75 tờ bản đồ số 11)	Khe Thị (đến thửa đất số 97, 98 và 67 tờ bản đồ số 11)	750.000	3.500.000	
4	Quốc lộ 7A	Khe Thị (Từ thửa đất số 66, 100, 120, 121 tờ bản đồ số 11)	Nhà Ông Nguyễn Vượng (đến thửa đất số 103 và 77 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.000.000	
5	Quốc lộ 7A	Nhà Ông Nguyễn Vượng (Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 72, 105, 107, 108, 109, 110)	Cổng trụ sở UBND xã Tam Quang (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12: 63, 64, 65, 66, 67, 78, 79, 80, 84, 92, 93, 94, 95, 107, 108, 109, 110, 212, 213)	1.500.000	6.000.000	
III	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA LÀNG KHE BỐ					
1	Quốc lộ 7A	Chợ Khe Bó (từ thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 16)	Chợ khe Bó (đến thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 16)	5.000.000	13.000.000	
2	Quốc lộ 7A	Cổng trụ sở UBND xã Tam Quang (từ thửa đất số 97 và 126 thuộc tờ bản đồ số 12)	Đến Khe Búng (đến thửa đất số 146 và 128 thuộc tờ bản đồ số 12)	3.000.000	10.000.000	
3	Quốc lộ 7A	Khe Búng (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12: 129, 130, 131, 132, 133, 147, 148, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165)	Trạm Y tế xã Tam Quang (đến thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16: 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 27, 28, 29)	4.000.000	12.000.000	
4	Quốc lộ 7A	Trạm Y Tế xã Tam Quang (từ thửa đất số 33 và 41 thuộc tờ bản đồ số 16)	Đến cầu Khe Bó (đến thửa đất số 53, 54 và 43 thuộc tờ bản đồ số 16)	3.000.000	10.000.000	
5	Quốc lộ 7A	Cầu Khe Bó (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16: 9, 10, 19, 55, 57, 58, 60, 61, 62, 63, 64)	Đến cầu Khe Vôi (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17: 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 27, 33)	2.000.000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA LÀNG NHÙNG					
1	Quốc lộ 7A	Cầu Khe Vôi (từ thửa đất số 36 và 37 thuộc tờ bản đồ số 17)	Cầu Khe Nhùng (đến thửa đất số 58 thuộc tờ bản đồ số 17 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 18: 1,2, 5, 6, 17, 20, 16, 15, 12, 8, 11)	1.500.000	6.000.000	
2	Quốc lộ 7A	Cầu Khe Nhùng (từ các thửa đất số thuộc tờ bản đồ số 18: 30,31,33,39,40,41,26,27,32,68,67 và thửa đất số 2 tờ bản đồ số 19)	Sân Vận động Làng Nhùng (đến thửa đất số 91 và 92 thuộc tờ bản đồ số 19)	1.200.000	4.000.000	
3	Quốc lộ 7A	Trường Tiểu học Tam Quang 1 cũ (Từ thửa đất số 3 và 4 thuộc tờ bản đồ số 20)	Hết Làng Nhùng (đến thửa đất số 21 và 18 thuộc tờ bản đồ số 20)	700.000	2.000.000	
V	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẮN BÃI XA					
1	Quốc lộ 7A	Cầu Hối Kèng (Từ thửa đất số 5 thuộc tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 59 tờ bản đồ số 22)	Trạm điện lực bãi Xa (đến thửa đất số 8 thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 38 thuộc tờ bản đồ số 24)	700.000	3.000.000	
VI	QUỐC LỘ 48C ĐI QUA LÀNG KHE BỐ					
1	Quốc lộ 48C	Ngã Ba Khe Bó (Từ thửa đất số 165 và 151 thuộc tờ bản đồ số 12)	Đường vào Hội Trường Làng Văn Hóa Khe Bó (đến thửa đất số 117 và 118 thuộc tờ bản đồ số 12)	3.500.000	8.000.000	
2	Quốc lộ 48C	Đường vào Hội Trường Làng Văn Hóa Khe Bó (Từ thửa đất số 180, 179, 178 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cầu cứng Tam Quang (đến thửa đất số 3 thuộc tờ bản đồ số 12)	2.000.000	7.000.000	
VII	QUỐC LỘ 48C ĐI QUA LÀNG MỎ					
1	Quốc lộ 48C	Cầu cứng Tam Quang (Từ thửa đất số 27 thuộc tờ bản đồ số 12)	Khe Ông Thông (đến thửa đất số 1 và 2 thuộc tờ bản đồ số 8)	350.000	2.000.000	
VIII	QUỐC LỘ 48C ĐI QUA BẮN TAM HƯƠNG					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 48C	Từ Khe Mụ (từ thửa đất số 5 và 6 thuộc tờ bản đồ số 26)	Đập thủy điện Khe Bó (đến thửa đất số 1 và 2 thuộc tờ bản đồ số 25)	500.000	2.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ ĐI QUA CÁC BẢN, LÀNG					
I	LÀNG MỎ					
1	Đường Liên Xã	Cầu cứng Tam Quang (từ thửa đất số 28 và 30 tờ bản đồ số 8)	Trường Tiểu học Mỏ Than (đến thửa đất số 171 và 176 tờ bản đồ số 13)	300.000	1.600.000	
II	BÃI SỎ					
1	Đường Liên Xã	Khe Bạng (từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 28)	Khe Nậm Khùn (đến thửa đất số 44 và 46 tờ bản đồ số 29)	200.000	1.000.000	
III	TAM LIÊN					
1	Đường Liên Xã	Khe Nậm Khùn (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31:11, 12, 14, 16, 30, 32, 34, 35, 36, 38,40, 45, 44 và các thửa đất số thuộc tờ bản đồ số 33:2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11	Khe Nhuống (đến các thửa đất số thuộc tờ bản đồ số 34:4, 5, 6, 7, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 35)	150.000	600.000	
IV	BẢN TÂN HƯƠNG, BẢN TÙNG HƯƠNG VÀ BẢN LIÊN HƯƠNG CŨ					
1	Đường Liên Xã	Đầu bản Tân Hương (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35:1, 3, 6, 7, 82 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36: 27, 47, 52, 68, 73, 74)	Trường Mầm Non Liên Hương Cũ (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 37:1, 2, 3 ,4 , 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39:18, 19, 20, 21, 30, 32, 34, 45, 49, 50, 74, 77, 80, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 116, 117, 118, 119, 120)	120.000	500.000	
C	ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG					
I	LÀNG KHE BÓ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12:45, 50, 51, 56, 57, 58, 61, 70, 72, 77, 82, 83, 85, 86, 99, 100, 101, 106, 115, 116, 120, 121)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12: 122,218, 219, 220, 221, 141, 155, 156, 174, 175)	450.000	2.000.000	
II	BẢN SƠN HÀ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9:1, 2, 16, 17 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10: 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 22, 23,25, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 39, 43, 44, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 59, 63, 64, 65, 66, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 87, 88, 89, 90, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 124, 125, 126, 172, 173, 174, 176, 185, 186, 187, 191, 194, 195, 196, 197)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 31, 34, 36, 37, 39, 41, 42, 45, 46, 73, 74)	250.000	1.000.000	
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12:30, 42, 49, 55 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14: 1, 2, 5, 7, 8, 12, 13, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 30, 31, 32, 33, 34, 37, 40, 41, 42, 45, 46, 47, 48, 49, 50)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15: 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17: 2, 5, 7, 19, 26, 31)	150.000	600.000	
III	TAM BÔNG:					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 2:12, 15, 17, 24, 26, 27, 35, 36, 42, 49, 50, 56 ; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3:42, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 60 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4: 1, 2, 11, 12, 14, 23, 37, 46, 49, 51, 52)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5: 25, 27, 28, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 42, 44, 46, 51, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 62, 63, 67, 69, 74, 78, 84, 86; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6: 23, 31, 37, 38, 39, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 52, 54, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7: 9, 10, 14, 15, 16, 19, 22, 31)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3:1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 44, 46, 47)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5: 13, 20, 23, 24, 30, 33, 48, 50, 60, 61, 64, 66, 72, 77, 81, 83)	150.000	600.000	
IV	LÀNG NHÙNG:					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17:37, 49, 51, 52 ; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 18:28, 29, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 56, 57, 58, 59, 61)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 19, 20, 25 các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20: 5, 15)	250.000	1.000.000	
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17:46)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 1, 7, 17, 32, 33, 34, 35, 44, 47, 53, 54, 56, 62, 69, 75, 79,	150.000	600.000	
V	BÃI XA:					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21:63, 66 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22:32, 33, 45, 46, 47, 48, 52, 53, 57, 58, 65, 66, 67, 68, 74, 83, 126, 134, 150, 151, 159)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 24: 7, 16, 17, 21, 23, 29)	200.000	800.000	
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22:1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 50, 51, 126, 133)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22: 141, 143, 147, 148, 149, 150, 151, 157, 158, 159, 162, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172)	150.000	600.000	
VI	LÀNG MỎ:					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13:3, 4, 6, 7, 13, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 32, 33, 37, 38, 39, 44, 47, 48, 49, 60, 61, 67, 68, 69, 73, 74, 79, 80, 83, 84, 89, 90, 91, 92, 97, 98, 102, 106, 107, 110, 112, 115, 117, 118, 119, 122)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13: 123, 126, 127, 128, 132, 136, 137, 139, 142, 146, 147, 151, 152, 155, 158, 159, 160, 164, 165, 172, 174, 175, 200, 201)	200.000	800.000	
V	BẢN TAM HƯƠNG					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25:19, 20, 21, 24, 25, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 55, 57, 60, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 83, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 92, 93, 96.)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 26: 7, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 33, 34, 35, 36, 39, 40)	100.000	400.000	
VI	LÀNG BÃI SỎ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 27:9, 14, 18, 20, 21, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 73, 74, 75 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28: 1, 2, 3, 4, 13, 15, 21, 29, 35, 46, 47, 50, 51, 52, 53, 72, 73, 74)	Đến cuối đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 29: 4, 5, 6, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 63, 64 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30: 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 38, 40, 42, 45, 46, 47, 48, 49, 50)	100.000	400.000	
VII	BẢN TAM LIÊN					
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30:1, 2, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 52, 53 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31:1, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 15, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33: 1, 9, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 43, 48 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 34:1, 2, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 23, 24, 31, 32)	100.000	400.000	
VIII	BẢN TÂN HƯƠNG					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35:11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 34, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35: 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 62, 64, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 78, 79, 80, 81)	80.000	320.000	
IX	BẢN TÙNG HƯƠNG					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36:1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 16, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 72, 73, 74 và các thửa đất số 21, 23 tờ bản đồ 37)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39: 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 22, 25, 25, 26, 28, 29, 31, 36, 37, 38, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 51, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 83, 92, 93, 95, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 104, 106, 107, 109, 111, 112, 121, 122, 123, 124)	60.000	240.000	
X	BẢN LIÊN HƯƠNG CŨ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36:4, 77 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ 38: 1, 2, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19,20, 21, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 59, 60, 61, 63, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 75, 76, 77, 79, 80, 81)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39: 73, 127)	50.000	200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TAM THÁI - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 7A đoạn qua xã Tam Thái, huyện Tương Dương					
1	NA TỔNG					
QL 7A	Đầu bản Na Tổng: (từ thửa số: 9, 10, 11, 14, 15, 16, 22, 23, 26, 45, 55, tờ bản đồ số 9)		Đến hết bản Na Tổng (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.500.000	
	Đầu bản Na Tổng: (từ thửa số: 66, 69,81,82, 89, 90,91, 98, 99, 106, 108, 109,110, tờ bản đồ số 9)		Đến hết bản Na Tổng (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 9)	550.000	4.000.000	
	Đầu bản Na Tổng (từ thửa số: 3,6,16,17,25 tờ bản đồ số 14)		Đến hết bản Na Tổng (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 14)	550.000	4.000.000	
	Đầu bản Na Tổng (từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 14)		Đến hết bản Na Tổng (đến thửa số10, tờ bản đồ số 14)	150.000	1.600.000	
	Đầu bản Na Tổng (từ thửa số: 30,51, tờ bản đồ số 9)		Đến hết bản Na Tổng	200.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	BẢN CÁNH TRÁP					
	QL 7A	Đầu Bản Cánh Tráp (từ thửa số 1, bản đồ trích đo 1)	Đến hết bản Cánh Tráp	600.000	3.500.000	
		Đầu B. Cánh Tráp (từ thửa số 111, 112, 117, 121, 127, 128, 129, bản đồ trích đo 9)	Đến hết bản Cánh Tráp			
		Các thửa đất còn lại bám đường QL7A				
		Đầu Bản Cánh Tráp (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 3)	Đến hết bản Cánh Tráp (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 5; thửa số 1, bản đồ trích đo số 6)	200.000	2.000.000	
3	QL 7A	Từ đất Ông Phòng (từ thửa số 12,15, 19,20, bản đồ trích đo số 2	Giáp đất Tân Hợp	550.000	4.000.000	
		Từ đất Ông Phòng (từ thửa số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 15, 16, bản đồ số 4)	Đến đất bà Lâm (thửa đất số 69, trích đo Địa chính số 4 và các thửa bám đường QL 7A)	550.000	4.000.000	
		Từ Khe Cà Mó (từ thửa đất số 21,24,29,34,35,71,82,83,70, tờ bản đồ số 4)	Đến hết Bản Lũng (Các thửa đất bám đường 7A)	600.000	3.500.000	
		Giáp đất Na Tổng (các thửa đất bám đường)	Khe Ngua	300.000	2.400.000	
		Từ thửa đất Ông Phòng (từ thửa đất 17,18, tờ bản đồ số 2)	Đến đất bà Hóa	350.000	2.800.000	
		Từ thửa đất bà Lâm (từ các thửa 65, trích đo số 4)	Đến đất Ông Đặng	350.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa Ông Vinh (từ các thửa 14, tờ bản đồ số 4	Đến đất Bà Nương	350.000	2.800.000	
		Từ trường Mầm Non (từ các thửa còn lại bám đường QL 7A)	đến đất Ông Tình	450.000	3.600.000	
		Từ thửa đất bà Mai Thị Loan (từ thửa đất 34, tờ bản đồ số 4)	Đến đất Ông Ngân Hải	450.000	3.600.000	
4	TÂN HỢP					
4.1	QL 7A	Từ đầu bản Tân Hợp (từ thửa đất số 4, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 16, 19, 20, 21, tờ bản đồ số 1)	Đến hết bản Tân Hợp (thửa đất số 1, 2, 3, 29, 30, 36, 37, 38, bản đồ trích đo số 1)	500.000	4.000.000	
		Từ đầu bản Tân Hợp (từ thửa đất số 12, 14, tờ bản đồ số 2)	Đến hết bản Tân Hợp	500.000	4.000.000	
		Từ đầu bản Tân Hợp (từ thửa đất số 1,7,8, tờ bản đồ số 3)	Đến hết bản Tân Hợp	500.000	4.000.000	
		Thửa số 70, trích đo trên tờ số 9	Đến hết bản Tân Hợp (các thửa đất bám đường còn lại QL7A)	500.000	4.000.000	
5	CÂY ME					
5.1	QL 7A	Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 9, 10, 15, 16,17, tờ bản đồ số 28)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa bám đường QL7 chưa đo đạc)	350.000	2.800.000	
		Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 6, 18, 27, tờ bản đồ 29)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa 34,35, ở bản đồ số 29 và các thửa bám đường QL7A chưa đo đạc)	350.000	2.800.000	
		Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 2, 11, 12, 14, 21, 22, 30, 34, 45, 50, 51, 55, 56, 59, 63, 64, 65, 73,74, 75, 76, tờ bản đồ số 30)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa 67, 68, tờ bản đồ số 30 và các thửa bám đường QL7A chưa đo đạc)	350.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 3, 8, 9, 10, 11, 15, 21, 30, 36, 37, 38, 41, 46, 47, 50, 72, 73, 74, 75, 76, 80, 81, tờ bản đồ số 31)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa 72, 73, 74, tờ bản đồ số 31 và các thửa bám đường QL7A chưa đo đạc)	350.000	2.800.000	
6	QL 7A	Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số 24, tờ bản đồ số 1)	Đến hết bản Na Tổng	600.000	4.800.000	
		Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số 49, tờ bản đồ số 4)	Đến hết bản Na Tổng			
		Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số 6, tờ bản đồ số 9)	Đến hết bản Na Tổng			
		Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số: 8, 9, 10, Bản đồ Trích đo Địa chính)	Đến hết bản Na Tổng			
		Đất tổ chức: (từ thửa số 8, 9, 10)	Đến các thửa đất còn lại bám đường QL 7A	600.000	4.800.000	
II	Đường tỉnh 541B đoạn qua xã Tam Thái, huyện Tương Dương					
1	BẢN LŨNG					
	Đường tỉnh 541B (Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 40, 45, 47, 51, 53, 55, 58, 60, 63, 64, 74, 76, 77, 78, 79, tờ bản đồ số 4)	Đến hết đất Bản Lũng	500.000	4.000.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 1, 3, 4, 7, 8, 9, 11, 17, 22, 23, 25, 27, 32, 33, 36, 39, 40, 41, 50, 54, 55, 56, 62, 65, 66, 67, tờ bản đồ số 6)	Đến hết đất Bản Lũng	250.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 1, 2,3,5, 6, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 19, 20, tờ bản đồ số 7)	Đến hết đất Bản Lũng	200.000	1.600.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 1,2,3,33, tờ bản đồ số 8)	Đến hết đất Bản Lũng	200.000	1.600.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 4, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 18, 21, 22, 28, 31, 32, tờ bản đồ số 12)	Đến hết đất Bản Lũng	200.000	1.600.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 4)	Đến hết đất Bản Lũng	200.000	1.600.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 40, 44, 50, 56, 57, 59, tờ bản đồ số 4)	Đến hết đất Bản Lũng	150.000	1.200.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 14, 29, 30, 43, 49, 58, 59, 64, tờ bản đồ số 6)	Đến hết đất Bản Lũng	150.000	1.200.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 16,17,18,21,26, tờ bản đồ số 7)	Đến hết đất Bản Lũng	150.000	1.200.000	
		Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 8, 10, 11, 22, tờ bản đồ số 12)	Đến hết đất Bản Lũng	150.000	1.200.000	
2	BẢN CÁN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường tỉnh 541B (Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số 37, 42, 46, 48, 53, 58, 59, 65, 66, 77, 78, 83, 85, 99, 100, 104, 111, 112, 124, 135, 136, 137, 52, 64, tờ bản đồ số 12)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 12)	200.000	1.600.000	
		Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 1, 13, 15, 39, 40, 65, 66, 67, 80, 81, 90, 98, 100, 108, 109, 136. Tờ bản đồ số 18)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 18)	200.000	1.600.000	
		Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 1, 2, 3, 5, 6, tờ bản đồ số 16./.	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 16)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 6, 8, 13, 15, tờ bản đồ số 17)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 17)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 4, 5, tờ bản đồ số 21)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 21)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 43, 54, 67, 72, 79, 95, 101, 105, 125, 126, tờ bản đồ số 12)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 12)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 38, 41, 64, 68, 79, 91, 97, tờ bản đồ số 18)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 18)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Can (từ thửa số: 1, tờ bản đồ số 21).	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 21)	200.000	1.600.000	
3	ĐOQC BÚA					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường tỉnh 541B (Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)	Từ đầu Bản Đọc Búa (từ các thửa số: 30, 32, tờ bản đồ số 15)	Đến hết Bản Đọc Búa (tờ bản đồ số 15)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Đọc Búa (từ các thửa số: 23, tờ bản đồ số 15)	Đến hết Bản Đọc Búa (tờ bản đồ số 15)	200.000	1.600.000	
4	BẢN KHÔI					
	Đường tỉnh 541B (Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)	Từ đầu Bản Khôi (từ các thửa: 6, 10, 11, 12, 16, 21, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, tờ bản đồ số 10)	Đến hết Bản Khôi (từ các thửa số 6, 7, 8, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21, tờ bản đồ số 11)	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Khôi (từ các thửa: 5, tờ bản đồ số 10)	Đến hết Bản Khôi (từ thửa số: 15, Tờ bản đồ số 11.	100.000	800.000	
5	XOÁNG CON					
	Đường tỉnh 541B (Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)	Từ đầu Bản Xoáng Con (từ các thửa: 1, 2, 5, 6, 10, 15, tờ bản đồ số 19	Đến hết bản (từ các thửa 1,3,7,9, tờ bản đồ số 20	100.000	800.000	
		ừ đầu Bản Xoáng Con (từ các thửa: 4, 5, 13, 14, 20, 23, 35, 36, tờ bản đồ số 22	Đến hết bản Xoáng Co, tờ bản đồ số 22	100.000	800.000	
		Từ đầu Bản Xoáng Con (từ các thửa 4, tờ bản đồ số 20)	Đến hết bản Xoáng Con, thửa đất số 38, tờ bản đồ 22	200.000	1.600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	CÂY ME					
	Đường nội thôn	Đầu đường thôn bản (từ các thửa 61, 63, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối bản, tờ bản đồ số 31	150.000	600.000	
		Đầu đường thôn bản (từ các thửa số 1, 3, 24, 28, 32 và các thửa còn lại chưa được đo đạc, tờ bản đồ số 29).	Đến cuối đường thôn bản 10, 20, 25, 26, 29, 30, 31, 33, tờ bản đồ số 29	150.000	600.000	
		Đầu đường thôn bản (từ các thửa: 29, 39, 43, 49, tờ bản đồ số 30 và các thửa còn lại chưa được đo đạc./.	Đến cuối đường thôn bản, từ các thửa đất số: 27, 28, 53, 58, tờ bản đồ số 30	100.000	480.000	
		Đầu đường thôn bản (từ các thửa 13, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối đường thôn bản, tờ bản đồ số 13	100.000	480.000	
2	TÂN HỢP					
	Đường nội thôn	Từ đường nhà Ông Nhâm (từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 1)	Đến đến Ông Xuân, tờ bản đồ số 1	300.000	1.200.000	
		Từ Cổng làng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 2)	Đến đất Ông Ổn, tờ bản đồ số 2	200.000	1.200.000	
		Đất ông Ngoan (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 1)	Cuối đường nội thôn, tờ bản đồ số 1	200.000	1.200.000	
		Đất Bà Oanh (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1)	Đến đất Ông Thái, tờ bản đồ số 1	200.000	1.200.000	
		Từ Cổng làng (thửa đất số 18,22, tờ bản đồ số 1)	Đến đất Ông Ìm, tờ bản đồ số 1	200.000	1.200.000	
		Cuối đường	Tất cả các thửa bóm đường nội thôn	200.000	1.200.000	
		Cuối đường	Tất cả các thửa bóm đường nội thôn	200.000	1.200.000	
3	BẢN LŨNG					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 28, 32, tờ bản đồ số 4)	Đến cuối đường, bản đồ số 4	350.000	1.400.000	
		Đầu đường (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 4)	Đến cuối đường, bản đồ số 4	100.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 19, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 36, 38, tờ bản đồ số 4)	Đến cuối đường, bản đồ số 4	80.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 47, 53, 57, 60, 63, tờ bản đồ số 6)	Đến cuối đường, bản đồ số 6	100.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 35, 46, 52, tờ bản đồ số 6)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 6	80.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 30, 35, 46, 47, 52, 53, 57, 60, 63, tờ bản đồ số 6)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 6	80.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 25, 27, 31, 32, 33, 36, tờ bản đồ số 7)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 7	100.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 40, 41, tờ bản đồ 7)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 7	80.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 1, 2, 6, 14, 33, 34, tờ bản đồ 12)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12	100.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 15, 16, 23, 24, 27, 29, 30, 35, 38, 39, 40, tờ bản đồ số 12)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12	80.000	450.000	
		Đầu đường (từ thửa số 17, 25, 41, tờ bản đồ số 12)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12	80.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	CÁNH TRÁP					
	Đường nội thôn	Đất ông Lô Văn Tân (từ thửa số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 24, 26, 27, 29, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 69, tờ bản đồ số 3	Hết đất bản Cánh Tráp, tờ bản đồ số 3	80.000	320.000	
		Đất điểm nối đường QL 7A (từ thửa số 8, 9, 13, 14, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 52, 55, 58, 59, 60, 64, 67, 68, 69, 70, 71, 73, 87, 88, 89, 90, 92, 99, 103, 107, 108, 109, 111, 117, 118, 119, 123, 124, 132, 133, 143, tờ bản đồ số 5	Đến đất ông Lương Văn Tiến	80.000	320.000	
		Đất Trường Mầm Non (từ thửa số 1, 3, 4, 6, 7, 11, 12, 37, 46, 53, 56, 65, 74, 75, 76, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 91, 94, 95, 96, 98, 114, 115, 116, 120, 122, 127, 128, 129, 134, 135, 136, 137, 138, tờ bản đồ số 5	Đến đất Khu Tái định cư Cánh Tráp, tờ bản đồ số 5	80.000	320.000	
		Đầu đường (từ thửa số 97, 139, 140, 141, 142, tờ bản đồ số 5)	Đến cuối đường Cánh Tráp, tờ bản đồ số 5	80.000	320.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đầu khu tái định cư	Đầu khu tái định cư (từ thửa số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18, 19, 20, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 2, 14, 15, 16, 17, 23, 30, 31, 32	Đến Cuối khu tái định cư 23	80.000	320.000	
5	NA TỔNG					
	Đường nội thôn	Từ ngã 3 đường QL 7A (từ thửa đất số 8, 12, 13, 18, 19, 20, 24, 25, 33, 36, 37, 40, 41, 42, 43, 46, 47, 52, 53, 56, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 78, 79, 80, 88, 103, 105./.	Đến Suối Chà Lạp, tờ bản đồ số 9	150.000	480.000	
		Ngã 3 đường QL 7A (34, 35, 36, 109, 110, trích đo địa chính số 9)	Suối Chà Lạp, Trích đo trên số 9	150.000	480.000	
		Từ Điểm nội đất ông Phan 10, tờ bản đồ số 14	Giáp đất ông Trung, tờ bản đồ số 14	150.000	480.000	
		Nhà Văn Hóa bản 29, 38, 39, 49, 50, 57, 58, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 83, 84, 86, 87, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 101, 102, tờ bản đồ số 9	Đến Các đường nhánh nội bản, tờ bản đồ số 9	80.000	240.000	
		Đất ông Thắng (từ thửa đất số 8, 9, 11, 12, 13, 14, 16, 18, 19, 20, tờ bản đồ số 8)	Đến đất ông Sơn, tờ bản đồ số 8	80.000	240.000	
		Sát đất ông Chàng Văn Ngọc (từ thửa đất số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32.	Đến Vườn rau sạch, tờ bản đồ số 13	80.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đất từ Bà On (từ thửa đất số 1, 2, 8, 14, 19, 21, 24, tờ bản đồ số 14)	Đến đất Ông Thành, tờ bản đồ số 14	80.000	240.000	
6	BẢN CAN					
	Đường nội thôn	44, 45, 46, 49, 50, 51, 55, 56, 61, 62, 68, 69, 70, 71, 73, 74, 76, 80, 81, 82, 92, 93, 96, 97, 98, tờ bản đồ số 12	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12	80.000	240.000	
		Đất đầu đường (từ các thửa 103, 106, 107, 108, 113, 114, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 126, 127, 128, 129, 132, 133, 134, 138, 139, 140, 144, 145	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12	80. 000	240.000	
		Đất đầu đường (từ các thửa 1, 2, 3, 4, tờ bản đồ số 17)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 17	80.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đất đầu đường (từ các thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 95, 98, 102, 103, 105, 107, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 118, 119, 120, 121, 123, 124, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 134, 138, 140, tờ bản đồ số 18).	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 18	80.000	240.000	
		Đất đầu đường (từ các thửa 3, 7, 12, tờ bản đồ số 21	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 18	80.000	240.000	
7	ĐOQC BÚA					
		Đất Đầu đường (từ các thửa 1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 22, 24, 25, 26, 28, 29, tờ bản đồ số 15)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 15	80.000	240.000	
8	BẢN KHÔI					
	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 14, 19, 23, 24, tờ bản đồ số 10)	Đến Cuối đường tờ bản đồ số 10)	80.000	240.000	
		Đất đầu đường (từ thửa số 1,2,3,5, tờ bản đồ số 11	Đến Cuối đường tờ bản đồ số 11)	80.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	XOÓNG CON					
	Đường nội thôn	Đất dầu đường (từ thửa đất số 8, 11, 12, tờ bản đồ số 19	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 19	80.000	240.000	
		Đất dầu đường (từ thửa đất số 3, 7, 12, 15, 25, 31, tờ bản đồ số 22)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 22	80.000	240.000	
		Đất dầu đường (từ thửa đất số 1, 2, 8, 9, 10, 11, 16, 24, 33, 34, 39, tờ bản đồ số 22)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 22	80.000	240.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN THẮNG - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Loại đường, địa danh	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ...	Đến...			
1	2	4	5	9		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 48C đi qua bản Trung Thắng					
1	Quốc lộ 48C	Khe Quẩn (từ thửa đất số 01 và số 2 tờ bản đồ số 6)	Cuối Piêng Quẩn (đến thửa số 6 và số 8 tờ bản đồ số 6)	150.000	620.000	
2	Quốc lộ 48C	Khe Hiện (từ thửa đất số 1 đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 8)	Đền nhà Lương Văn Đào (thửa số 7 tờ bản đồ số 7)	150.000	620.000	
3	Quốc lộ 48C	Khe Kèn (từ thửa đất số 01 và số 2 tờ bản đồ số 6)	Đổi diện Văng Ken (đến thửa số 8 và số 10 tờ bản đồ số 11)	150.000	620.000	
4	Quốc lộ 48C	Đổi diện Xốp sánh (từ thửa đất số 3 và số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 tờ bản đồ số 9)	Cuối Xốp Sánh (đến thửa đất số 15, 16, 21, 26 tờ bản đồ số 9)	150.000	620.000	
5	Quốc lộ 48C	Khe Hán (từ thửa đất số 8 và số 9, 10, 11, 12, 13 tờ bản đồ số 11)	Đổi diện trường THCS (đến thửa đất số 15, 16, 17, 25, 26,32, 36, 37,39, 44, 49, 50, 53, 54, 62 tờ bản đồ số 11	150.000	620.000	
6	Quốc lộ 48C	Khe cản đổi diện trường THCS (từ thửa số 3 đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 14)	Nhà Vi Văn Pèn đổi diện UBND xã (đến thửa đất số 32, 33 , 51, 52, 54, 66, 73, 74 tờ bản đồ số 14).	150.000	620.000	
II	Quốc lộ 48C đi qua bản Púng					
1	Quốc lộ 48C	Giám bản Cành Tạng (từ thửa đất số 3, 4, 5, 6 và 8 tờ bản đồ số 22)	Dốc phá nám (đến thửa đất số 10, 14, 15, 20, 22, 23 tờ bản đồ số 22)	140.000	600.000	

TT	Loại đường, địa danh	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ...	Đến...			
2	Quốc lộ 48C	Cua đối diện dốc Pu Cà (từ thửa đất số 17,28,34, 35, 40, 50, 53, 66, 67, 69, tờ bản đồ số 23)	Nhà Lô Văn Tuấn (từ thửa đất số 74, 79, 82, 83, 84, 86, 89, 96, 100, 101 tờ bản đồ số 23).	140.000	600.000	
3	Quốc lộ 48C	Đường xuống bản cũ (từ thửa đất số 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15 tờ bản đồ số 26)	Khe té cuối bản Púng (từ thửa 28, 30, 34, 44, 45, 47, 52, 54, 55, 56 tờ bản đồ số 26).	140.000	600.000	
III	Quốc lộ 48C đi qua bản Xốp Khẩu					
1	Quốc lộ 48C	Đường làng (từ thửa đất số 16, 17, 120, 24, 25, 26, 27, 29, 35, 42, 43 tờ bản đồ số 4)	Đường lên trường Mần non (đến thửa đất số 51, 52, 63,70, 74, 76, 83, 84, 85, 92 tờ bản đồ số 4)	130.000	600.000	
2	Quốc lộ 48C	Đường lên trường Mần Non (từ thửa 65, 64, 59, 39, 37, 35, 33, 30 tờ bản đồ số 5)	Nhà Lương Thái Thủy (đến thửa đất số 50, 6, 11, 13, 5, 19, 23, 27, 28, 29 tờ bản đồ số 5).	130.000	600.000	
IV	Quốc lộ 48C đi qua bản Cành Tạng					
1	Quốc lộ 48C	Khe Cành (từ thửa đất số 1, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 19, 22, 30, 31 tờ bản đồ số 12)	Khe vạ (đến thửa đất số 37, 38, 39, 46, 47, 48. 55, 56, 65, 66, 70, 72, 73, 74, 75 tờ bản đồ số 12).	120.000	600.000	
2	Quốc lộ 48C	Khe Sài (từ thửa đất số 1, 2, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 19).	Cối bản Sài (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 19).	120.000	600.000	
2	Quốc lộ 48C	Khe Mú Nậu (từ thửa đất số 2, 5, 6, 8, 10, 11, 12 tờ bản đồ số 10)	Cuối Piêng Mú Nậu (đến thửa đất số 14, 16, 17 tờ bản đồ số 10).	120.000	600.000	
3	Quốc lộ 48C	Đầu Piêng Nóng (từ thửa đất số 1, 6, 11, 15, 20, 24 tờ bản đồ số 15).	Cuối Piêng Nóng (đến thửa đất số 27, 33, 35, 36 tờ bản đồ số 15)..	120.000	600.000	

TT	Loại đường, địa danh	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ...	Đến...			
V	Quốc lộ 48C đi qua bản Lùom					
1	Quốc lộ 48C	Đầu Piêng Lực Ơn (từ thửa số 3 và thửa số 5 tờ bản đồ số 13)	Cuối Piêng Lực Ồn (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 13).	130.000	600.000	
2	Quốc lộ 48C	Khe Má Cờ (từ thửa đất số 1, 2, 3, 7, 9, 10 tờ bản đồ số 16).	Cộng trường TH (đến thửa đất số 13, 15, 17, 19 tờ bản đồ số 16	130.000	600.000	
3	Quốc lộ 48C	Mỏ đá cũ (từ thửa đất số 1, 3 tờ bản đồ số 17).	Nhà Vi Văn May (đến thửa đất số 5,7 tờ bản đồ số 17)	130.000	600.000	
4	Quốc lộ 48C	Ngã ba đường lán (từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 20)	Cua đường làng (đến thửa đất số 10, 15 tờ bản đồ số 20)	130.000	600.000	
B	ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN					
I	BẢN TRUNG THẮNG					
1	Đường liên thôn, liên bản	Đường làng bản Xốp Xanh (từ thửa đất số 17, 20, 22, 23, 24, 25 tờ bản đồ số 9)	Cuối Xốp Xanh (đến thửa đất số 27, 28, 29, 30, 33 tờ bản đồ số 9).	110.000	250.000	
2	Đường liên thôn, liên bản	Đường làng nối QL48c (từ thửa đất số 2, 3, 4, 14, 19, 20, 21, 22 tờ bản đồ số 11)	Đường lang đối diện trường THCS (đến thửa đất số 30, 31, 33, 34, 35, 43, 44, 4, 48, 58, 60, 61 tờ bản đồ số 11).	110.000	250.000	
3	Đường liên thôn, liên bản	Nhà Lương Văn Tuấn (từ thửa đất số 2, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 26, 28 tờ bản đồ số 14)	Đối diện UBND (đến 30, 31, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 50, 56, 57, 60, 61, 64, 67 tờ bản đồ số 14).	110.000	250.000	
II	BẢN XỐP KHẤU					
1	Đường liên thôn, liên bản	Đầu bản Xốp Khẩu (từ các thửa đất số 5, 8, 9, 10, 14, 18, 21, 22 tờ bản đồ số 4)	Khe Khẩu (đến các thửa đất số 28, 31, 32, 33, 34, 38, 41, 46, 47, 48, 53, 54, 55, 57, 58, 61, 62, 64, 67, 72, 73, 79, 81, 87, 88, 89, 90, 93 tờ bản đồ số 4)	100.000	220.000	

TT	Loại đường, địa danh	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ...	Đến...			
2	Đường liên thôn, liên bản	Đường lên trường Mần Non (từ các thửa 32, 34, 42, 43, 46, 47, 48, 48, 52, 54, 57 tờ bản đồ số 5)	Cuối bản Xốp Khẩu (đến các thửa đất số 8, 21, 24, 25, 26 tờ bản đồ số 5).	100.000	220.000	
III	BẢN CÀNH TẠNG					
1	Đường liên thôn, liên bản	Piêng Nóng (từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 19)	Khe Sài (đến các thửa đất số 5, 11, 15 tờ bản đồ số 19)	90.000	220.000	
2	Đường liên thôn, liên bản	Đường làng đối diện Piêng Nóng (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 15)	Dốc Piêng Nóng (đến các thửa đất số 13, 17, 18, 22, 26 tờ bản đồ số 15)	90.000	220.000	
3	Đường liên thôn, liên bản	Khe Cành (từ các thửa đất số 11, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 32, 33, 36 tờ bản đồ số 12)	Cuối đường làng (đến các thửa đất số 40, 41, 50, 51, 52, 55, 56, 57, 60, 61, 64, 67, 68, 69 tờ bản đồ số 12).	90.000	220.000	
IV	BẢN LƯỜM					
1	Đường liên thôn, liên bản	Cầu treo đầu bản Lườm (từ các thửa đất số 4, 6, 10, 11, 12, 13, 17, 18, 19, 20 22, 24, 26, 27, 29, 30, 35, 38 tờ bản đồ số 20)	Văn Pọt Pao cuối bản Lườm (đến các thửa đất số 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 55, 57, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 70, 73, 74, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85 tờ bản đồ số 20)	90.000	220.000	
V	BẢN PÙNG					
1	Đường liên thôn, liên bản	Đầu bản Púng đối diện Pu cà (từ các thửa đất số 2, 4, 6, 9, 10, 11, 19, 25, 26, 27, 29, 32, 33, 38, 39 tờ bản đồ số 23)	Đườn xuống đảo (đến các thửa đất số 46, 54, 58, 60, 62, 63, 65, 66, 72, 73, 74, 77, 78, 81, 83, 90, 101, 102, 104 tờ bản đồ số	90.000	220.000	
2	Đường liên thôn, liên bản	Đường xuống đảo (từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 26	Khe Te (đến thửa đất số 21, 25 tờ bản đồ số 26)	90.000	220.000	
C	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TRUNG THẮNG ĐẾN BẢN TẠT					
I	Bản Văng Lin					

TT	Loại đường, địa danh	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ...	Đến...			
1	Đường liên xã	Cuối dốc Pu Can nhà La Văn Mười (từ các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 6, 11, 14, 17 tờ bản đồ số 18)	Văng đên nhà Vy văn Bét (đến 55, 80, 207, 208, 210, 221 tờ bản đồ số 18)	90.000	220.000	
2	Đường liên xã	Khe cạn nhà Lô Văn Kiểm (từ thửa các thửa đất 1, 2, 5, 6, 8, 11 tờ bản đồ số 21)	Chân dốc nhà Vy Văn Bét (đến các thửa đất 12, 13, 14, 15, 16, 17 tờ bản đồ số 21)			
II	Bản Xốp Cốc					
1	Đường liên xã	Đầu bản nhà Lương Văn Chồng (từ các thửa đất 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 36, 37 tờ bản đồ số 27)	Cuối bản nhà Vi Văn Thiết (đến các thửa đất số 41, 42, 44, 45, 48, 57, 73, 74, 80, 83, 86, 87 tờ bản đồ số 27)	90.000	220.000	
III	Bản Tạt					
1	Đường liên xã	Cầu tràn đầu bản Tạt (từ các thửa đất số 1, 2, 8, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 29, 35, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 45 tờ bản đồ số 24)	Cuối bản Tạt (đến các thửa đất số 46, 49, 54 56, 57, 59, 60, 62, 65, 66, 77, 81, 83, 85, 86, 87, 98 tờ bản đồ số 24).	80.000	220.000	
2	Đường liên xã	Cầu tràn (từ các thửa đất số 22, 20, 18 tờ bản đồ số 25 tờ bản đồ số 25)	Cuối Piêng Hura (đến các thửa đất số 1, 5, 7, 10, 14, 16, 17, 15, 9, 1, 2, 12 tờ bản đồ số 25)	80.000	220.000	

TT	Loại đường, địa danh	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ...	Đến...			
D	ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA, LIÊN HƯƠNG					
I	Bản Vãng Lin					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản Vãng Lin (từ các thửa đất số 7, 18, 20, 22, 23, 200, 201, 207, 207, 212, 213, 214, 219, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 233, 234, 235, 236, 237, 239, 240, 241, 242, 343, 244, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 254, 255, 256, 257, 259, 260 tờ bản đồ số 18)	Cuối bản Vãng Lin (đến các thửa đất số 262, 263, 265, 266, 267, 268, 268, 271, 273, 275, 276, 278, 279, 280, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 291, 292, 295, 297, 298, 299, 300, 301, 306, 309, 310, 311, 314, 315, 316, 318, 319, 320, 321, 322, 329 tờ bản đồ số 18)	80.000	200.000	
II	Bản Xốp Cốc					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản Xốp Cốc nhà Kha Thị Loan (từ các thửa đất số 8, 25, 26, 58, 59, 60, 62, 63, 66, 67, 69, 70, 75, 76, 77, 78 tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (đến các thửa đất số 81, 82, 84, 85, 90, 94, 95, 96, 100, 101, 104 tờ bản đồ số 27)	80.000	200.000	
2	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản Xốp Cốc (từ các thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 15, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 28)	Cuối bản Xốp Cốc (đến các thửa đất số 20, 21, 22, 23, 27, 28 tờ bản đồ số 28)	80.000	200.000	
III	Bản Tạt					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Nhà Vi Văn Ngọ (từ các thửa đất số 14, 17, 18, 41, 50, 51, 52, 55, 61, 72, 73, 75, 76, 78, 79, 80 tờ bản đồ số 24)	Khe Nạm (đến các thửa đất số 84, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 100, 101, 102, 103, 104 tờ bản đồ số 24)	80.000	200.000	
2	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Piêng Hưa (từ các thửa đất số 3, 6, 8, 16, 21, 25, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 25)	Khe Nạm (đến các thửa đất số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 42, 46 tờ bản đồ số 25)	80.000	200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGÀ MY - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGÀ MY					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc lộ 48C	Đầu bản Đàng: (Từ thửa đất số 16 thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản Đàng: (Đến thửa đất số 3, 4, 23 tờ bản đồ số 26)	110.000	550.000	
1.2	Quốc lộ 48C	Đầu bản Văng Môn (Từ thửa đất số 7 thuộc tờ bản đồ số 35)	Cuối bản Văng Môn (Đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 37)	110.000	550.000	
1.3	Quốc lộ 48C	Đầu bản Pột (Từ thửa đất số 70 và thửa số 83 thuộc tờ bản đồ số 27)	Cuối bản Na Ca (Đến thửa đất số 35 và thửa đất số 36 tờ bản đồ số 34)	120.000	600.000	
1.4	Quốc lộ 48C	Đầu bản Đàng: Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 14, 25, 26, 34 thuộc tờ bản đồ số 25	Cuối bản Na Ca Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 35, 36, 49 thuộc tờ bản đồ số 33.	500.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện					
2.1	Tuyến đường Na Ca - Xốp Kho	Đầu Bản Na Ca (Từ thửa đất số 14, 21 thuộc tờ bản đồ số 33)	Cầu cứng bản Xốp Kho (Đến thửa số 9, 11 thuộc tờ bản đồ số 19)	80.000	250.000	
2.2		Đầu bản Na Ca Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 6 thuộc tờ bản đồ số 32	Cuối bản Xốp Kho Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 28, 42, 43 thuộc tờ bản đồ số 20; thửa số 24 thuộc tờ bản đồ số 21; Thửa số 14,18, 23 thuộc tờ bản đồ số 19;	500.000	1.300.000	
2.3	Tuyến đường Xốp Kho - Na Kho	Cầu cùng bản Xốp Kho (Từ thửa số 5 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cầu bản Na Kho (Đến thửa số 41, 42 tờ bản đồ số 15)	80.000	225.000	
2.4		Bản Xốp Kho Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 28 thuộc tờ bản đồ số 17	Cuối bản Na Kho Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 32, 20, thuộc tờ bản đồ số 14; thửa số 29, 31 thuộc tờ bản đồ số 15.	500.000	1.300.000	
3	Đường xã					
3.1	Tuyến đường Xốp Kho - Na Ngân	Giữa bản Xốp Kho (Từ thửa đất số 12, 12 thuộc tờ bản đồ số 19)	Giữa bản Na Ngân (Đến thửa đất số 82, 85 thuộc tờ bản đồ số 11)	80.000	225.000	
3.2		Bản Xốp Kho Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 23 thuộc tờ bản đồ số 19	Cuối bản Na Ngân Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 74,75, 13 thuộc tờ bản đồ số 11	500.000	1.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Đàng					
1.1	Đường giao thông nội bản nhánh 1	Từ thửa đất số 3,7 tờ bản đồ số 23	Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 23	80.000	250.000	
1.2	Đường giao thông nội bản nhánh 2	Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 23	Đến hết thửa đất số 24 tờ bản đồ số 23	80.000	250.000	
1.3	Đường giao thông nội bản nhánh 3	Từ thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 10,18 tờ bản đồ số 24	80.000	250.000	
1.4	Đường giao thông nội bản nhánh 4	Từ thửa đất số 20, 26 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 24	80.000	250.000	
1.5	Đường giao thông nội bản nhánh 5	Từ thửa đất số 45, 51 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 35 tờ bản đồ số 24	80.000	250.000	
1.6	Đường giao thông nội bản nhánh 6	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 36, 47 tờ bản đồ số 24	80.000	250.000	
1.7	Đường giao thông nội bản nhánh 7	Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25	Đến hết thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25	80.000	250.000	
1.8	Đường giao thông nội bản nhánh 8	Từ thửa đất số 22, 39 tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 42, 57 tờ bản đồ số 25	80.000	250.000	
1.9	Đường giao thông nội bản nhánh 9	Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 31, 36 tờ bản đồ số 25	80.000	250.000	
1.10	Đường giao thông nội bản nhánh 10	Từ thửa đất số 28, 33 tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 37, 41, 40, 49 tờ bản đồ số 25	80.000	250.000	
1.11	Đường giao thông nội bản nhánh 11	Từ thửa đất số 8, 10 tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ số 26	80.000	250.000	
1.12	Đường giao thông nội bản nhánh 12	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 26	80.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Bản Vãng Môn					
2.1	Đường giao thông nội bản Khu 1, nhánh 1	Từ thửa đất số 17, 26 tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 40, 43 tờ bản đồ số 35	80.000	250.000	
2.2	Đường giao thông nội bản Khu 1, nhánh 2	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 35	Đến hết thửa đất số 11 tờ bản đồ số 35	80.000	250.000	
2.3	Đường giao thông nội bản Khu 2, nhánh 1	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 36	80.000	250.000	
2.4	Đường giao thông nội bản Khu 2, nhánh 2	Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 36	80.000	250.000	
2.5	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 1	Từ thửa đất số 39 tờ bản đồ số 37	Đến hết thửa đất số 39 tờ bản đồ số 37	80.000	250.000	
2.6	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 2	Từ thửa đất số 33, 40 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 37	80.000	250.000	
2.7	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 2.1	Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 37	Đến hết thửa đất số 42 tờ bản đồ số 37	80.000	250.000	
2.8	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 3	Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37	80.000	250.000	
2.9	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 4	Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 37	80.000	275.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.10	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 5	Từ thửa đất số 3, 4 tờ bản đồ số 37	Đến hết thửa đất số 3, 4 tờ bản đồ số 37	80.000	250.000	
2.11	Đường giao thông nội bản Khu 3, nhánh 6	Từ thửa đất số 2, 6 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 37	80.000	250.000	
3	Bản Pốt					
3.1	Đường giao thông nội bản, nhánh số 1	Từ thửa đất số 58, 65, 66 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 26, 32, 33, 21, 9, 11, 12, 17 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.2	Đường giao thông nội bản, nhánh số 2	Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.3	Đường giao thông nội bản, nhánh số 2.1	Từ thửa đất số 27 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.4	Đường giao thông nội bản, nhánh số 2.2	Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.5	Đường giao thông nội bản, nhánh số 2.3	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.6	Đường giao thông nội bản, nhánh số 3	Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 27	Đến hết thửa đất số 59 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.7	Đường giao thông nội bản, nhánh số 4	Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.8	Đường giao thông nội bản, nhánh số 5	Từ thửa đất số 87 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 94, 95 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	
3.9	Đường giao thông nội bản, nhánh số 5.1	Từ thửa đất số 89 tờ bản đồ số 27	Đến hết thửa đất số 89 tờ bản đồ số 27	80.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.10	Đường giao thông nội bản, nhánh số 6	Từ thửa đất số 37, 49 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 24, 15, 26, 23, 19, 3, 4, 7 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.11	Đường giao thông nội bản, nhánh số 6.1	Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.12	Đường giao thông nội bản, nhánh số 6.2	Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 5, 2 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.13	Đường giao thông nội bản, nhánh số 7	Từ thửa đất số 33, 23, 34 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 20, 18, 28, 30, 39 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.14	Đường giao thông nội bản, nhánh số 8	Từ thửa đất số 84, 82 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 76, 85 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.15	Đường giao thông nội bản, nhánh số 9	Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 28	Đến hết thửa đất số 59 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.16	Đường giao thông nội bản, nhánh số 10	Từ thửa đất số 102, 106 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 111, 116 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.17	Đường giao thông nội bản, nhánh số 11	Từ thửa đất số 103 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 108, 112 tờ bản đồ số 28	80.000	250.000	
3.18	Đường giao thông nội bản, nhánh số 12	Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 30	80.000	250.000	
3.19	Đường giao thông nội bản, nhánh số 13 (qua cầu treo)	Từ thửa đất số 120, 121 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 29	80.000	225.000	
3.20	Đường giao thông nội bản, nhánh số 13.1 (qua cầu treo)	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 29	80.000	225.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.21	Đường giao thông nội bản, nhánh số 14 (qua cầu treo)	Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 28; thửa số 4 tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 2, 10 tờ bản đồ số 29	80.000	225.000	
4	Bản Bay					
4.1	Đường giao thông nội bản, nhánh 1	Từ thửa đất số 50,42 tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 30	80.000	250.000	
4.2	Đường giao thông nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 49, 44 tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 21 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
4.3	Đường giao thông nội bản, nhánh 2.1	Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
4.4	Đường giao thông nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 64 tờ bản đồ số 30	80.000	250.000	
4.5	Đường giao thông nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 81 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 69 tờ bản đồ số 30	80.000	250.000	
4.6	Đường giao thông nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
4.7	Đường giao thông nội bản, nhánh 6	Từ thửa đất số 62, 63 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 61, 72 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
4.8	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.1	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 31	80.000	225.000	
4.9	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.2	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 13 tờ bản đồ số 31	80.000	225.000	
4.10	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.3	Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 31	Đến hết thửa số 15 tờ bản đồ số 31	80.000	225.000	
4.11	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.4	Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 31	Đến hết thửa số 57 tờ bản đồ số 31	80.000	225.000	
4.12	Đường giao thông nội bản, nhánh 7	Từ thửa đất số 111 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 106 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.13	Đường giao thông nội bản, nhánh 8	Từ thửa đất số 107 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 117 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
4.14	Đường giao thông nội bản, nhánh 9	Từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 109 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
4.15	Đường giao thông nội bản, nhánh 10	Từ thửa đất số 114 tờ bản đồ số 31	Đến hết thửa số 114 tờ bản đồ số 31	80.000	250.000	
5	Bản Na Ca					
5.1	Đường giao thông nội bản, nhánh 1	Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 32	Đến hết thửa đất số 44 tờ bản đồ số 32	80.000	300.000	
5.2	Đường giao thông nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ số 32, thửa đất số 3 tờ bản đồ số 33	80.000	300.000	
5.3	Đường giao thông nội bản, nhánh 2.1	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 32	80.000	300.000	
5.4	Đường giao thông nội bản, nhánh 2.2	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 33	80.000	350.000	
5.5	Đường giao thông nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 32	80.000	300.000	
5.6	Đường giao thông nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ số 33	Đến hết thửa đất số 43 tờ bản đồ số 33	80.000	350.000	
5.7	Đường giao thông nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 33	80.000	300.000	
5.8	Đường giao thông nội bản, nhánh 6	Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 65 tờ bản đồ số 33	80.000	300.000	
5.9	Đường giao thông nội bản, nhánh 7	Từ thửa đất số 68 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 57, 70 tờ bản đồ số 33	80.000	300.000	
6	Bản Canh					
6.1	Đường giao thông nội bản, nhánh 1	Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 22	80.000	225.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.2	Đường giao thông nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 22	80.000	225.000	
6.3	Đường giao thông nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 5, 12 tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 7 tờ bản đồ số 22	80.000	225.000	
6.4	Đường giao thông nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 40, 51 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 44, 46, 47 tờ bản đồ số 21	80.000	225.000	
6.5	Đường giao thông nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 37, 30 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 21	80.000	225.000	
6.6	Đường giao thông nội bản, nhánh 6	Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 25, 32 tờ bản đồ số 21	80.000	225.000	
6.7	Đường giao thông nội bản, nhánh 7	Từ thửa đất số 46, 34 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 29 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
6.8	Đường giao thông nội bản, nhánh 8	Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 21, thửa 22 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
6.9	Đường giao thông nội bản, nhánh 9	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 2, 12 tờ bản đồ số 20 (cầu sắt)	80.000	225.000	
6.10	Đường giao thông nội bản, nhánh 10	Từ thửa đất số 22, 25 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 2, 12 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
6.11	Đường giao thông nội bản, nhánh 11	Từ thửa đất số 37, 41 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 24, 38 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
6.12	Đường giao thông nội bản, nhánh 12	Từ thửa đất số 50, 54 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
6.13	Đường giao thông nội bản, nhánh 12.1	Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 66 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
6.14	Đường giao thông nội bản, nhánh 13	Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 20	80.000	225.000	
7	Bản Xếp Kho					
7.1	Đường giao thông nội bản, nhánh 1	Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 2, 24 tờ bản đồ số 19	80.000	225.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.2	Đường giao thông nội bản, nhánh 1.1	Từ thửa đất số 39 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 19	80.000	225.000	
7.3	Đường giao thông nội bản, nhánh 1.2	Từ thửa đất số 31, 35 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 33,46 tờ bản đồ số 19	80.000	225.000	
7.4	Đường giao thông nội bản, nhánh 1.3	Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 32 tờ bản đồ số 19	80.000	225.000	
7.5	Đường giao thông nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 53 tờ bản đồ số 17	80.000	225.000	
7.6	Đường giao thông nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 30,33 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 5, 12 tờ bản đồ số 17	80.000	225.000	
7.7	Đường giao thông nội bản, nhánh 3.1	Từ thửa đất số 26, 31 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 17	80.000	225.000	
7.8	Đường giao thông nội bản, nhánh 3.2	Từ thửa đất số 20, 23 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 17	80.000	225.000	
7.9	Đường giao thông nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 35, 39 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 3, 4, 5, 6 tờ bản đồ số 17	80.000	225.000	
7.10	Đường giao thông nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 10 tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 12, 13 tờ bản đồ số 17	80.000	225.000	
7.11	Đường giao thông nội bản, nhánh 6 (Qua Khe Kho)	Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 18	Đến hết thửa đất số 9 tờ bản đồ số 18	80.000	200.000	
8	Bản Na Kho					
8.1	Đường giao thông nội bản, nhánh 1	Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 40 tờ bản đồ số 14	80.000	225.000	
8.2	Đường giao thông nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14	80.000	225.000	
8.3	Đường giao thông nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 14	80.000	225.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.4	Đường giao thông nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 14	80.000	225.000	
8.5	Đường giao thông nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 14	80.000	225.000	
8.6	Đường giao thông nội bản, nhánh 6	Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 14	80.000	225.000	
8.7	Đường giao thông nội bản, nhánh 7	Từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 8, 9, 36, tờ bản đồ số 15	80.000	225.000	
8.8	Đường giao thông nội bản, nhánh 8	Từ thửa đất số 45, 46 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 12, 13, 15 tờ bản đồ số 15	80.000	225.000	
8.9	Đường giao thông nội bản, nhánh 9	Từ thửa đất số 48, 47 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 3, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 16	80.000	225.000	
9	Bản Na Ngân					
9.1	Đường giao thông nội bản, nhánh 1 (Khe dân cư khe Na)	Từ thửa đất số 41, 48 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 44, 43 tờ bản đồ số 12	80.000	225.000	
9.2	Đường giao thông nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 12	80.000	225.000	
9.3	Đường giao thông nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 13, 14, 19 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 17, 18 tờ bản đồ số 12	80.000	225.000	
9.4	Đường giao thông nội bản, nhánh 3.1	Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 16 tờ bản đồ số 12	80.000	225.000	
9.5	Đường giao thông nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 3 tờ bản đồ số 12	80.000	225.000	
9.6	Đường giao thông nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 82, 84, 85 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 87, 91, 92 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.7	Đường giao thông nội bản, nhánh 6 (qua trường tiểu học đến Khe Ngân)	Từ thửa đất số 71, 63, 62 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 14, 16 tờ bản đồ số 11; thửa số 22, 19, 11 tờ bản đồ số 10	80.000	225.000	
9.8	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.1	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 70 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.9	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.2	Từ thửa đất số 45 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 68, 57 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.10	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.3	Từ thửa đất số 15, 22, 23 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 52, 36, 46 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.11	Đường giao thông nội bản, nhánh 6.3	Từ thửa đất số 15, 22, 23 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 52, 36, 46 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.12	Đường giao thông nội bản, nhánh 7	Từ thửa đất số 65, 66 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1, 7, 19 tờ bản đồ số 11; thửa đất số 2, 12 tờ bản đồ số 10.	80.000	225.000	
9.13	Đường giao thông nội bản, nhánh 7.1	Từ thửa đất số 43, 48 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.14	Đường giao thông nội bản, nhánh 7.2	Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 29 tờ bản đồ số 10	80.000	225.000	
9.15	Đường giao thông nội bản, nhánh 7.3	Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 8, 23 tờ bản đồ số 10	80.000	225.000	
9.16	Đường giao thông nội bản, nhánh 8	Từ thửa đất số 63, 64 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 3, 10 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.17	Đường giao thông nội bản, nhánh 8.1	Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.18	Đường giao thông nội bản, nhánh 9	Từ thửa đất số 54 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 25 tờ bản đồ số 10; thửa số 5, 18, 28 tờ bản đồ số 11	80.000	225.000	
9.19	Đường giao thông nội bản, nhánh 9.1	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 4 bản đồ số 11	80.000	225.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MAI SƠN - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	QUỐC LỘ 16C ĐI QUA BẢN PIÊNG MỤN					
1	Quốc lộ 16C	Đầu bản Piêng Mụn (từ thửa đất số 1,2,,4,5,6,7,9,,12,13, 17 và số 18 tờ bản đồ số 21)	Giữa bản Piêng Mụn (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 21) và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 21)	100.000	600.000	
2	Quốc lộ 16C	Giữa bản Piêng Mụn (từ thửa đất số 4,10,14,19,21,23,39,30,33,35 và 36 tờ bản đồ số 24)	Cuối bản Piêng Mụn (đến thửa đất số 38 tờ bản đồ số 24) và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 24)	100.000	600.000	
II	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN HUỖI XÁ					
1	Quốc lộ 16C	Đầu bản Huồi Xá (từ thửa đất số 102 và 103 tờ bản đồ số 15)	Ngã 3 đường vào trung tâm xã và (các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường Quốc Lộ 16C còn lại tờ bản đồ số 15)	120.000	600.000	
2	Quốc lộ 16C	Đầu bản Huồi Xá (từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 16)	Giữa bản (các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường Quốc Lộ 16C còn lại tờ bản đồ số 21)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN HUỒI TỔ 1					
1	Quốc lộ 16C	Đầu bản Huồi Xá (từ thửa đất số 3,5,9,13,18 và 19 tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Huồi Xá (đến thửa đất số 21 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 19)	120.000	600.000	
2	Quốc lộ 16C	Đầu bản Huồi Tổ 1 (từ thửa đất số 35,29,38,49, và 57 tờ bản đồ số 19)	Giữa bản Huồi Tổ 1 (đến thửa đất số 70 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 19)	120.000	600.000	
3	Quốc lộ 16C	Từ khe Huồi Muồng (từ thửa đất số 5,6,8, và 9 tờ bản đồ số 23)	Giữa bản Huồi Tổ 1 (đến thửa đất số 11 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 23)	120.000	600.000	
4	Quốc lộ 16C	Giữa bản Huồi Tổ 1 (từ thửa đất số 3,9, và 11 tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Huồi Tổ 1 (đến thửa đất số 13 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 22)	120.000	600.000	
IV	QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN CHÀ LÒ					
1	Quốc lộ 16C	Đầu bản Chà Lò (từ thửa đất số 21,22,25 và 26 tờ bản đồ số 26)	Cuối bản Chà Lò (đến thửa đất số 76 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 26)	100.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ ĐI QUA CÁC BẢN, LÀNG					
I	BẢN HUỖI XÁ					
1	Đường Liên Xã	Cầu Thành Vinh (từ thửa đất số 95, 96, 97, 98, 88, 77, 82, 92 và 84 tờ bản đồ số 15)	Giữa bản (đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 15 và các thửa đất ở bóm đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 15)	80.000	400.000	
2	Đường Liên Xã	Giữa bản (từ các thửa 1,2,3,4,6 và 8 tờ bản đồ số 16)	Giữa bản (Quán Khánh Mai) (đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 16 và các thửa đất ở bóm đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 16)	80.000	400.000	
3	Đường Liên Xã	Giữa bản (Quán Khánh Mai) (từ các thửa 1,2, và 4 tờ bản đồ số 17)	Giữa bản (Đường lên Trạm Y Tế xã) (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 17 và các thửa đất ở bóm đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 17)	80.000	400.000	
4	Đường Liên Xã	Giữa bản (Ký túc giáo viên cũ) (từ các thửa 89, 90, 91, 79, 65, 68, 76, 67, 73, 63, 47, 57, 34, 48, 11, 14, 9, 6, 4, 55, 51, 50, 71, 80, 54, 56, 53, 41, 39, 36, 21, 31, 33, 37, 58, 45, 28, 44, 22, 15, 12, 32, 26, 72, 75, 59, 42, 49, 66 và 61 tờ bản đồ số 15)	Cuối bản giáp với phía bản Na Hang (đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 15 và các thửa đất ở bóm đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 15)	80.000	350.000	
II	BẢN HUỖI TỔ 1					
1	Đường Liên Xã	Ngã 3 cổng làng (từ các thửa 1, 3, 4, 7, 6, 8, 12, 11, 9, 2 và 10 tờ bản đồ số 20)	Trường Tiểu Học (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 20 và các thửa đất ở bóm đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 20)	80.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường Liên Xã	Ngã 3 đường lên Trạm xá (từ các thửa 7, 10, 11, 12, 14, 15 và 16 tờ bản đồ số 19)	Ngã 3 cổng làng (đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 19 và các thửa đất ở bóm đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 19)	80.000	400.000	
III	BẢN HUỒI TỔ 2					
1	Đường Liên Xã	Giáp với bản Huồi Tổ 1 (từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 36, 35, 34, 32, 31, 29, 30, 27, 24, 23, 20, 19, 16, 13, 8, 6, 4, 3, 2, 1, 5, 7, 9, 12 tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 14)	80.000	350.000	
IV	BẢN NA KHA					
1	Đường Liên Xã	Đầu bản (từ các thửa đất số 10, 4, 2, 23 tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến các thửa đất số 17 thuộc tờ bản đồ số 12)	80.000	350.000	
V	BẢN PHÁ KHÁO					
1	Đường Liên Xã	Đầu bản (từ các thửa đất số 29 tờ bản đồ số 5)	Cuối bản (đến các thửa đất số 44 thuộc tờ bản đồ số 5)	80.000	300.000	
VI	BẢN NA HANG					
1	Đường Liên Xã	Đầu bản (từ các thửa đất số 12, 13, 14, 8, 7, 5, 4, 2, 16, 17, 20 tờ bản đồ số 10 và các thửa đất số 1, 2, 5, 7, 8, 12, 13, 14 tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến các thửa đất số 15 thuộc tờ bản đồ số 11)	80.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG					
I	BẢN PIỀNG MỪN					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu bản (từ các thửa đất số 3, 14, 19 thuộc tờ bản đồ số 21, các thửa đất số 34, 31, 32, 27, 26, 22, 20, 16, 13, 7, 2, 3, 1, 6, 17, 28, 29, 25, 15 thuộc tờ bản đồ số 24)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21 và 24 chưa được đo đạc)	80.000	250.000	
II	BẢN HUỒI XÃ					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu bản (từ các thửa đất số 35, 19, 20, 23, 24, 16, 25, 17, 13, 81, 69, 70, 62, 52, 29, 8, 5, 3 thuộc tờ bản đồ số 15)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất số 1 thuộc tờ bản đồ số 15)	80.000	250.000	
III	BẢN HUỒI TỔ 1					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 65, 72 , 66, 64, 54, 55, 48, 47, 42, 40, 41, 39, 27, 31, 25, 28, 26, 30, 32, 33, 67, 61, 68, 63, 58, 56, 50, 51, 44, 43, 69, 67, 59, 52, 45, 34, 22, 24 thuộc tờ bản đồ số 19, các thửa đất số 15, 16, 19, 23, 21, 24, 26 thuộc tờ bản đồ số 20, các thửa đất số 1, 2, 4, 7 thuộc tờ bản đồ số 22 và các thửa đất số 2, 5, 6 thuộc tờ bản đồ số 23)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 19, 20, 22 và 23)	80.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	BẢN HUỖI TỔ 2					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 5, 7, 12, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31 thuộc tờ bản đồ số 18)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 18)	80.000	250.000	
V	BÃI NA KHA					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 27, 16, 18, 14, 15, 12, 7, 8, 11, 9, 21, 22, 19, 25, 29, 24, 26, 30, 37, 42, 41, 34, 40, 43, 33, 39, 31 thuộc tờ bản đồ số 12)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 12)	80.000	250.000	
VI	BẢN PIÊNG COQC					
1	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 18, 22, 29, 34, 39, 44, 40, 45, 43, 38, 35, 32, 33, 31, 27, 28, 26, 20, 17, 23, 19, 16, 12, 10, 9, 11, 7, 4, 6, 13, 21, 14, 5, 2, 1 thuộc tờ bản đồ số 07, các thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6 thuộc tờ bản đồ số 08, các thửa đất số 1, 4, 11, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 15 thuộc tờ bản đồ số 09)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 07, 08 và 09)	80.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
V	BẢN PHÁ KHÁO					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 45, 21, 7, 8, 16, 28, 24, 36, 27, 42, 47, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 13, 19, 20, 31, 26, 38, 41, 39, 18, 30, 14, 17, 25, 33, 40 thuộc tờ bản đồ số 05 và các thửa đất số 15, 13, 11, 5, 8, 2, 10, 6, 1, 7, 3, 9 thuộc tờ bản đồ số 06)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 05 và 06)	80.000	220.000	
VI	BẢN NA HANG					
1	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 1, 3, 6, 10, 21, 22, 23 thuộc tờ bản đồ số 10)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 10)	80.000	250.000	
VII	BẢN CHÀ LỒ					
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 84, 97, 77, 100, 87, 79, 94, 98, 106, 102, 104, 113, 61, 116, 115, 114, 45, 53, 58, 59, 50, 71, 72, 81, 89, 86, 96, 110, 112, 101, 99, 83, 74, 64, 51, 46, 35, 37, 48, 75, 78, 85, 99, 4, 3, 5, 19, 29, 30, 32, 38, 42, 68, 92, 108, 109, 43, 57, 36, 54, 41, 7, 17, 11, 13, 24, 8, 14, 16, 20, 39, 40, 55, 73, 82, 93, 49, 47 thuộc tờ bản đồ số 26, các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21, thuộc tờ bản đồ số 25)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 25 và 26)	80.000	250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XIÊNG MY - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường QL 48 C					
1	QL 48 C	Đầu bản Chon (từ thửa 1,3,4,6,9,11,13,17,24,29,21,31,32,33,36,20,23,35,41,47,46, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lương Văn Ghin bản Chon (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
2	QL 48 C	Đầu bản Chon (từ thửa 39,2,7,8,40,42,34, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lô Văn Quả bản Chon (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	130.000	1.200.000	
3	QL 48 C	Đầu bản Chon (từ thửa 45,44,26, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà bà Lương Thị Lan bản Chon (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	1.000.000	
4	QL 48 C	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 18,21, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Lô Văn Liệu bản Noóng Mò (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
5	QL 48 C	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 84,85,86,83,74,77,71,68,56,45,58,53,54,41,42,55,64,73,82,90,92,94,95,96,97,98,99,100,89,88,87,81,80,101, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Vi Văn Min bản Nóng Mò (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	QL 48 C	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 70,66,61,65,52,47,46,36,29,37,78,75,79, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Kha Văn Thủy bản Noóng Mò (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	130.000	1.200.000	
7	QL 48 C	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 42,32,31.35,36,37,38,43,41,44,46,48,62,56,55,58,52,49,45 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Vi Văn Móc bản Piêng Ô (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
8	QL 48 C	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 2,5,1,4,6,3,7,9,13,18,23,29,34,43,50,55,66,49,44,26,16, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Lô Văn Bắc bản Piêng Ô (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 19 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
9	QL 48 C	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 6,11,19,28,7, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà bà Vi Thị Kháy bản Piêng Ô (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 21 và các thửa bám đường còn lại)	130.000	1.200.000	
10	QL 48 C	Đầu bản Khe Quỳnh đến các thửa cuối bản Khe quỳnh các thửa bám đường QL 48 C	Không có bản đồ	150.000	1.500.000	
B	TUYẾN ĐƯỜNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ					
I	Bản Phảy					
1	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1,2,3,5,6,7,8, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Lo Mây Bình bản Phảy (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 25 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
2	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1,2,3,5,6,7,8,,9,11,17,18,20,21,24,26,30,33,16,13,15,47,46,50,60,23,29,37,49,51,64,22,28,43,53,55 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Lương Văn Chắt bản Phảy (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 27 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
3	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 17,16,14,11,6,15,13,10,7,3,2, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Kha Văn Khuôn bản Phảy (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 26 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 7,5,2,1,12,13,15,26,6,10, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lý Văn Bình bản Phảy (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
5	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1,2,3,5,6, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Vi Văn Tý bản Phảy (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 29 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
6	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Lô Văn Mạnh bản Phảy (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
II	Bản Cha Hịa					
1	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 14,11,2,6,4,1, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông La Văn Quốc bản Cha Hịa (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 34 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
2	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 77,70,63,57,46,35,28,27,23,18,14,9,8,12,16,22,29,38,47,56,66,83,76,82, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Quang Văn Nguyễn bản Cha Hịa (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 30 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
III	Bản Đình Tài					
1	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Đình Tài (từ thửa 71,64,62,55,52,50,48,41,40,31,25,18,14,17,24,27,29,32,34,44,47,53,56,59,61,56,67,70,73, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Vi Văn Khiêm bản Đình Tài (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 23 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
2	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Đình Tài (từ thửa 1,2,3,4,5,7,9,13,14,6,10,11,15,16,17,20,21,22, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Lương Văn Tuyên bản Đình Tài (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 24 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÀNG, NGÕ XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	Bản Chon					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Chon (từ thửa 37,38,14,5,6,34,35,31,32,23,15,21,16,24,25,26,28,29,30,33,1,2,3,4,9,10,11,12,13,19,20,21, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lương Văn Điệp bản Chon (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
II	Bản Noóng Mò					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 16,10,6,5,4,3,9,11,12,14,15,17,20, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Vi Văn Thắng bản Noóng Mò (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 16 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 78,49,34,27,24,16,6,4,1,2,5,10,12,17,23,25,30,48,49,34,27,24,16.6,4,1, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Lô Văn Pồn bản Noóng Mò (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 51,44,50,33,31,32,14,13,21,26,39,35,22, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Lương Văn Bún bản Noóng Mò (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	85.000	300.000	
4	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 15,11,7,8, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Vi Văn Bổng bản Noóng Mò (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 18 và các thửa bám đường còn lại)	80.000	300.000	
5	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 8,12,19,39,32,38, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Lô Văn Mười bản Noóng Mò (đến thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
III	Piêng Ổ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 28,27,25,23,20,126,12,11,9,7,8,2,1,5,3,4,6,10,13,15,19,26,29,30,50,53,65,69,70,79,57,67,74,78,77,73,68,61, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Lương Văn Thi bản Piêng Ô (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 18 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 8,11,1,25,39,12,15,10,19,20,24,28,35,38,40,45,46,48,53,54,60,42,43,58,65,68, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Vi Văn Đề bản Piêng Ô (đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 17,22,36,33,42,47,62,51,64,61,56,69, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Vi Văn Đăng bản Piêng Ô (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19 và các thửa bám đường còn lại)	85.000	300.000	
4	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 1,8,9,10,13,14,15,16,18,23,30, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Vi Văn Mẫn bản Piêng Ô (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
IV	Bản Khe Quỳnh					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Khe Quỳnh đến các thửa cuối bản Khe quỳnh các thửa bám đường lang, ngõ xóm	Không có bản đồ	85.000	300.000	
V	Bản Phầy					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Phầy (từ thửa 27,31,35,41,25,39,42,48,57,71,73,65,61,56,72,74,77,78,66,59,15,12,10, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Vy Văn Nọ bản Phầy (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 27 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Phầy (từ thửa 1,5,4,9, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Phang Văn Xáo bản Phầy (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Phầy (từ thửa 11,14,17,18,19,20,21,22,24,25,23, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vy Thanh Luận bản Phầy (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 28 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
VI	Bản Cha Hịa					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 16,20,25,26,28,32,34,37,38,39,40,43.44.45, 47.50,51,52,54,55,53,56,57,59,27,30,68,35,41,3,5,7,8,9,18,13,61,66,12,17,15,19,21,22,24,,36,42,46, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà La Thị Nội bản Cha Hịa (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 34 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 17,24,20,25,71,80,79,33,30,21,19,11,10,6,7,26,34,31,40,41,43,39,51,49,53,54,55,68,64,73,84,78,74,69,67, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Lô Văn Tâm bản Cha Hịa (đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 8,6,7,3, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Lương Văn Chắt bản Cha Hịa (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 31 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
VII	Bản Đình Tài					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Đình Tài (từ thửa 10,7,19,11,9,6,4,1,2,3,5,16,13,30,37,21,28,39,33,43,42,46,51,54,60,66,69,72, tờ bản	Đến nhà ông Vi Văn Hứng bản Đình Tài (đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 23 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XÁ LƯỢNG - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường QL7A đoạn qua xã Xá Lượng					
1	Quốc lộ 7A	Đầu bản Thạch Dương (từ thửa đất số 1,2,3,4,16,17,7,8,9,10,11,14,15 và 14 tờ bản đồ số 6 các thửa còn lại bóm QL7A chưa đo đạc và thửa đất số 1,2,4,11,16,18,19,20,21,22,23, tờ bản đồ số 5)	Cuối bản Thạch Dương (đến thửa đất số 7,12,17,20,21,22,26,28,27,29,30,31,33,34,37, tờ bản đồ số 4)	350.000	2.000.000	
2	Nối Quốc lộ 7A	Đầu đường liên bản bản Thạch Dương (từ thửa đất số 1,3,5,14,15,18,28 tờ bản đồ 4)	Cuối đường liên bản, bản Thạch Dương (Các thửa còn lại chưa đo đạc)	150.000	900.000	
3	Quốc lộ 7A	Nhà bà Đậu Thị Oanh, bản Cửa Rào 2 (từ thửa 25, 26, 27,28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37,38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 63, 64, 65, 66,67, 68, 70, 71, 72, 73, 84, 85 tờ bản đồ số 7; thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 17, 18,19, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43; tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Bùi Thị Huệ, bản Cửa Rào 2 (đến thửa đất số 1, 3, 4, 5, 8, 9, 13, 15, 16, 17, tờ bản đồ số 13 và các thửa còn lại bóm đường Quốc lộ 7A)	750.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Quốc lộ 7A	Điểm nối đường Quốc lộ 7A, bản Cửa Rào 2 (từ thửa số 7,13,14,20,21,22, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường liên bản, Cửa Rào 2 (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6 và các thửa đất còn lại bám đường liên thôn này	270.000	1.620.000	
5	Quốc lộ 7A	Nhà bà Bùi Thị Huệ, bản Cửa Rào 2 (từ thửa 58, 59, 60, 61, 62, 74, 75, 76, 77, 78,79, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Thái Trung Thành, bản Cửa Rào 2 (đến thửa 86 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	690.000	4.500.000	
6	Quốc lộ 7A	Nhà Thái Thị Tình, bản Cửa Rào 2 (từ thửa số 50, 51, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lương Đình Khiêm, bản Cửa Rào 2 (đến thửa số 4, tờ số bản đồ 12 và và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	580.000	3.500.000	
7	Quốc lộ 7A	Điểm nối đường Quốc lộ 7A, bản Cửa Rào 2 (từ thửa số 7,12,14,20,21,22, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường liên bản Cửa Rào 2 (đến thửa số 10, tờ số bản đồ 13 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	270.000	1.500.000	
8	Quốc lộ 7A	Nhà Bà Thái Thị Khang, bản Lờ (từ thửa số 6,8,9,10,12,13,14,15, tờ bản đồ số 12)	Cầu treo Khe Ngậu (đến thửa số 54,61,63, tờ số bản đồ 15 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	270.000	1.500.000	
9	Quốc lộ 7A	Cầu treo Khe Ngậu, bản Lờ (từ thửa số 1,3, 5, 6, 8,10, 13, 14,15,20,21, 22, 23, 27,28, 30, 31, 33,34, 35,38, tờ bản đồ số 16 và thửa đất số 1,3,5,6,10,14,15,20,22,27,28,33,38,39,40, 48, 49, 53, 57, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 68,69,70,71,72,73,74, tờ bản đồ số 17)	Cuối bản Lờ (đến thửa số 1,2,4,5,6,7,8,9,10,11, tờ số bản đồ 18 và thửa đất số 1,5,9,16,17,18,27,28, tờ bản đồ số 19)	220.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Quốc lộ 7A	Đầu bản Ang (Từ thửa đất số 9, 10, 11, 21, 36, 38, 47, 49, 59, 60, 61, 63, 72, 73, 74, 86, 98, 99, 102, 111, 112, 118, 119, 120, 128, 129, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 139, tờ bản đồ số 21)	Trạm rừng phòng hộ, bản Ang (đến thửa đất số 140, 141, 142, 144, 145, 146, 147, 149, 151, 156, 164, 165, tờ bản đồ số 21)	220.000	2.200.000	
11	Quốc lộ 7A	Trạm rừng phòng hộ, bản Ang (Từ thửa đất số 29, 31, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản, bản Ang (đến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 21)	170.000	2.000.000	
II	Đường Tỉnh lộ 543B đoạn qua xã Xá Lượng					
1	Đường Tỉnh lộ 543B	Đầu bản Cửa Rào 1 (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, tờ bản đồ số 7)	Trường TH XL2 (đến thửa số 8, 16, 17, 18, tờ số bản đồ 4)	220.000	2.000.000	
2	Đường Tỉnh lộ 543B	Trường TH Xá Lượng 2 (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 22, 24, 25, tờ bản đồ số 5)	Đầu bản Xiêng Hương (đến các thửa còn lại bám đường tỉnh lộ 543B)	200.000	1.800.000	
3	Đường Tỉnh lộ 543B	Nhà ông Trần Văn Thảo, bản Cửa Rào 1 (từ thửa số 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14, 15, 23, 24, 25, 29, 30, 31, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Phạm Văn Thân (đến thửa số 32, 37, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 46, tờ số bản đồ 6 và các thửa đất còn lại bám đường liên thôn này)	170.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường Tỉnh lộ 543B	Nhà ông La Văn Ly (từ thửa số 1, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 25, tờ bản đồ số 2)	Cuối bản Xiêng Hương giáp đất Lượng Minh (đến thửa 27 và các thửa còn lại bám đường tỉnh lộ 543B)	170.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
I	Bản Xiêng Hương					
1	Đường nội bản	Đầu đường liên bản, xiêng Hương (từ thửa số 1,2,3,5,7,9,11,12,13, tờ bản đồ số 1 và các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 22,23, 24, 26, 27 tờ bản đồ số 3)	Cuối đường liên bản (đến thửa số 1, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, tờ bản đồ số 4)	90.000	500.000	
II	Bản Cửa Rào 1					
1	Đường nội bản Cửa Rào 1	Nhà ông Lương Văn Xiêng, Cửa Rào 1 (từ thửa đất số 16, 19,20,22,23,24,25,27, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoa, chòm 3 Cửa Rào 1 (đến thửa đất số 28,19 tờ bản đồ số 4)	100.000	1.000.000	
III	Bản Khe Ngậu					
1	Đường liên thôn, liên bản Khe Ngậu	Đầu đường liên bản (Từ thửa đất số 1,2,4, tờ bản đồ số 9 và các thửa đất số 11, 12, 15, 16, 21, 22, 24, 28, 29, 33, 36, 40, 41, tờ bản đồ số 10)	Cuối đường liên bản (Đến thửa đất số 11, 15, 21, 28, 30, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 42, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 1, 5, 11, 12, 13, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 34, 35,36, 37, 45, 46, 47, 49, 51, 57, 59, 60, 65, 67, 68, 69, tờ bản đồ số 15)	90.000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường nhánh nội bản	Liên bản, liên hương, liên gia (Từ thửa đất số 1,2,4, tờ bản đồ số 9 và các thửa đất số 1, 2, 5, 7, 8, 9, 17, 18, 19, 20, 23, 25, 26, 27, 31, 32, 34, 35, 37, 38, 43, 46, 47, 49, tờ bản đồ số 10 và các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 7, 8, 13, 14, 19, 20, 25, 26, 27, 31, 38, tờ bản đồ số 11)	Liên bản, liên hương, liên gia (Đến thửa đất số 1,2,4,6,7,8, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất số 2, 3, 4, 7, 8, 9, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 48, 50, 53,54, 55, 56, 58, 61, 63, 64, 66, tờ bản đồ số 15)	80.000	320.000	
IV	Bản Lữ					
1	Đường nội bản	Đầu đường liên bản (Từ thửa đất số 3, 4, 9, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 25, 28, 32, 33, 36,37,38, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường liên bản (Đến thửa đất số 7, 8, 9, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 25, 26, 29, 30,31, 32, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 50,51,52,55,56,63,67, tờ bản đồ số 17)	100.000	300.000	
V	Bản Ang					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường nội bản	Đầu đường liên bản (từ thửa số 1,2, 4, 6, 7, 8, 14, 15, 19, 20, 21, 22, 24, 25, tờ bản đồ số 19 và các thửa đất số 1, 2, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21 tờ bản đồ số 20)	Cuối đường liên bản (đến thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 24,26, 28, 30, 32, 33, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50,52, 53, 55, 56, 57, 58, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 85, 87, 88,91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 103, 104, 105,106, 107, 108, 109, 110, 113, 114, 115, 116,117, 121, 122, 123, 124, 125, 148,152, 153, 157, 158, 160, 161, 162, 166, 167,168, 169, 170, 171, 172, 174, 175, 176. tờ bản đồ số 21)	100.000	400.000	
VI	Bản Na Bè					
1	Đường nội bản	Đầu đường liên bản, Na Bè (từ thửa số 1,3, 4, 5,6,8, 10, 11,12,13,14,15,16,17,18, 19,20,21,22,23,24,26,28,29,30,31,32,38, 40,41,42,43,44,45,46,47, 50,52,54,55,56,57, 58,59, 60,62,63,64,65, 67, 68, 69,70,71,72,73,74,75,76,77,79, tờ bản đồ số 22 và các thửa đất số 1,2,3,5,6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 21, tờ bản đồ số 23)	cúối đường liên bản Na Bè, Hợp Thành (đến thửa số 1,2,3,5,9,17,18,19,20,21,22,23,27,29,32,33,34,39,40,41,42,43,44,47,48,50,53,54,55, 56,62,67, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77,81, 82, 84, 85, 86,87,88,89,90,91,96,97,98,100,101,102, 103, 104, 107, 108, 110, 111, 112,114, 115, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 124,126, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136,137, 138, 140, 141, 145,146, 147, 148, 149, 151, 152,164,174,178,184,185,186,187,195,196,197,198, tờ bản đồ số 24)	80.000	320.000	
VII	Bản Hợp Thành					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường nội bản	Đầu đường liên bản (Từ thửa đất số 4, 11, 12, 14, 15, 16, 24, 26, 37, 46, 52, 60, 68, 69, 78, 79, 92, 93, 95, 105, 142, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 165, 166, 168, 171, 172, 173, 175, 176, 177, 179, 181, 182, 189, 191, 192, 193, 200, từ bản đồ số 24)	cuối đường bản Phá Lỏm (Đến thửa số thửa số 1, 2, 3, 4, 5, từ bản đồ số 25)	80.000	320.000	
VIII	Bản Thạch Dương					
1	Đường nội bản	Đầu đường liên bản (Từ thửa đất số 1, 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, từ bản đồ số 1 và các thửa đất số 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, từ bản đồ số 2)	cuối đường bản Thạch Dương (Đến thửa số thửa số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 31, từ bản đồ số 3)	150.000	600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN NA - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	TỈNH LỘ 543B ĐI QUAN BẮN NA KHỎM					
1	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản	các thửa bóm đường từ thửa 1 nhà Lương Văn Trung thứ tự đến thửa 36 nhà Dậm Văn Pấn, tờ bản đồ 5	110.000	520.000	
2	Tỉnh lộ 544B	Từ đầu bản thửa số 1 nhà Vy Di Chúc	Đến cuối bản tất cả các thửa bóm bóm đường từ thửa số 1 nhà Vy Di Chúc đến thửa 91 Lô Văn Thành tờ bản đồ số 6	110.000	520.000	
3	Tỉnh lộ 545B	Từ đầu bản thửa số 1 nhà Lữ Sỹ Bằng	đến thửa 91 nhà Lữ Văn Tầm tất cả các thửa trong nhánh đường nội bản, tờ bản đồ số 7	110.000	450.000	
II	TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẮN YÊN SƠN					
1	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản thửa số 4 nhà La Văn Kiệt	đến thửa 60 Ốc Văn Tân gồm các thửa bóm đường tỉnh lộ 543B. Thửa 32,33,17,18,28,29,39,48,52,57,58,60 54,53,41,22,19,11,10,7,6,5,4,12 tờ bản đồ số 8	90.000	450.000	
2	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Cụt Văn Thương thửa số 2	đến cuối bản nhà Ốc Nhật Tiến, các thửa trong bản từ thửa 76 thuộc tờ bản đồ số 9	90.000	350.000	
3	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Moong Văn Hương, thửa số 1 bóm đường tỉnh lộ 543B	đến các thửa 2,5,8,9, đến nhà Vang Thị Lương thửa 11, tờ bản đồ số 10	90.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lô Văn Thành thửa số 1 bóm đường tỉnh lộ 543B	đến nhà thửa 73 nhà Lữ Văn Minh các thửa bóm đường từ thửa từ ngã ba tỉnh Lộ 543B vào các tuyến đường nội bản, thửa trong bản các thửa 58,59,65,66,69,50,41,31,30,29,27,26,43,42,63,62, 45,46, tờ bản đồ 11	90.000	450.000	
5	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Chon Văn Trung thửa số 1 tờ bản đồ 12	đến nhà Lữ Văn Vương thửa 74 (tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ 12	90.000	450.000	
III	TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN XỐP PU					
1	Tỉnh lộ 543B	Từ Nhà Ốc Thái Sơn thửa số 2 tờ bản đồ số 13	đến nhà Xeo Văn Thiện thửa 23, các thửa bóm đường từ thửa 6,9,21,23,16,17,12,7, tờ bản đồ 13	90.000	450.000	
2	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Lữ Tuyền E thửa 2, Đến nhà Lữ Công Đoàn thửa 100, tờ bản đồ số 14)	các thửa bóm đường từ thửa từ ngã ba tỉnh Lộ 543B vào các tuyến đường nội bản, thửa trong bản từ thửa 2,5,17,18,19,21,24,25,27,34,45,52,53,54,55,64,66 ,83,85,87,89,94,95,97,98,99,100 tờ bản đồ 14	90.000	450.000	
3	Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 1 nhà Tang Văn Thành	đến thửa số 38 nhà Pịt Văn Sơn các thửa trong bản từ thửa 6,9,27,29,32,33,36,38,24,31,35,37, tờ bản đồ 15	90.000	450.000	
4	Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 1 nhà Pịt Xuân Hải	đến thửa 25 nhà Vi Quốc Tế, các thửa 1,3,5,8,9,11,13,19,20,21,22,25, tờ bản đồ 15	90.000	450.000	
5	Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 2 nhà Ốc Doãn Nho	đến thửa số 20 nhà Ốc Quang Cảnh, tờ bản đồ số 17	90.000	400.000	
IV	TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN XIỀNG NỬA					
1	Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 21 nhà Ốc Công Dân	đến thửa số 77 nhà Lô Văn Thành các thửa trong tờ bản đồ số 17	150.000	500.000	
2	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản thửa số 2 nhà Lương Văn Bằng	đến thửa số 139 Lương Văn Đường, các thửa bóm đường thuộc tờ bản đồ 20.	150.000	620.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lương Thị Xuân thửa 1 tờ bản đồ 23;	các thửa bám đường đến nhà Lô Thị Thảo thửa 117, tất cả các thửa đất bản đồ 23.	150.000	620.000	
4	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lương Kháy Dậu thửa 1 tờ bản đồ 24;	Đến nhà Lương Văn Lê, thửa 182, các thửa thuộc tờ bản đồ số 24	150.000	620.000	
5	Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lô Văn May thửa số 1, tờ bản đồ số 25	Đến nhà Vi Thị Ôn thửa số 142 các thửa bám đường, tờ bản đồ 25; .	150.000	750.000	
6	Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lương Văn Hoàn thửa 5 tờ bản đồ 18	đến thửa số 8 nhà Lương Văn Sơn tờ bản đồ 18	100.000	750.000	
7	Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lô Văn Uyên thửa 1 tờ bản đồ 19	Đến thửa 38 nhà Lương Văn Hải, tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19	150.000	620.000	
8	Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lô Văn Sơn thửa số 1 tờ bản đồ 22	Đến thửa số 127, nhà Vi Thị Phương , các thửa thuộc tờ bản đồ số 22 .	100.000	620.000	
9	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản Xiêng Nứa các thửa đất còn lại, đầu cầu bản Xiêng Nứa đi Yên Hòa rẽ trái vào khu xóm Piêng	Đến Nhà Lương Văn Bình, tất cả các thửa đất trong khu Piêng Canh và các thửa đất còn lại cuối bản	90.000	500.000	
V	TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN NA BÓN					
1	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Vi Văn Phương thửa số 1, tờ bản đồ 26	đến nhà Lê Thị Côi thửa 63, các thửa tờ bản đồ 26	130.000	570.000	
2	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lô Hữu Nghị thửa số 1, tờ bản đồ 27	đến nhà Kha Văn Tường thửa 104, các thửa tờ bản đồ 27		Tư vấn chưa đề xuất mức giá	
3	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lô Sinh Dòn thửa số 2, tờ bản đồ số 28 vào các tuyến đường nội bản	đến nhà Vi Văn Huynh 39 cuối bản thuộc các thửa tờ bản đồ 28	110.000	450.000	
4	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lương Văn Phê, Thửa số 2, tờ bản đồ 29	Đến nhà Vi Văn Tịch, thửa 60, tờ bản đồ 29	110.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Vi Văn May, thửa số 2, tờ bản đồ 30	Đến nhà Lô Văn Bự, thửa 71, các thửa thuộc tờ bản đồ 30	110.000	450.000	
6	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Vi Văn Lém thửa số 6, tờ bản đồ 31	Đến nhà Lô Văn On, thửa 17, các thửa thuộc tờ bản đồ 31	110.000	450.000	
7	Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lữ Văn Tuấn thửa số 2, tờ bản đồ 32	Đến nhà Lương Văn Lợi, thửa 11, các thửa thuộc tờ bản đồ 32	110.000	450.000	
VI	TỈNH LỘ 543D NGÃ 3 BẢN VỄ ĐI LƯỢNG MINH					
1	Tỉnh lộ 543D	Ngã Ba cầu bản Vẽ nhà Vi Thị Nguyệt	Đến giáp đất Lượng Minh, nhà Lữ Hoài Liên các thửa bằm đường và Khe Ò	90.000	350.000	
2	Đường đi khu Tái định cư Khe Chóng Thủy điện bản Vẽ	Từ đầu bản nhà Lương Hữu Nội	đến nhà Lương Văn Đào cuối khu Tái định cư Khe Chóng, tất cả các thửa đất)	90.000	300.000	
3	Tỉnh lộ 543B	Ngã Ba bản Vẽ quán Báu Mùi	đến giáp ranh giới bản có Phảo nhà Lô Thị Đào, các thửa Bằm đường	150.000	620.000	
VII	TỈNH LỘ 453B ĐI QUA BẢN CỎ PHẢO					
1	Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Lương Trọng Bằng	đến cuối bản nhà Vi Đình Huy, các thửa Bằm đường thuộc tờ bản đồ 4,5,6 bản đồ trích lục đất công trường Thủy điện bản Vẽ	150.000	620.000	
2	Đường liên thôn, liên bản từ đầu cầu bản Có Phảo	Đến Nhà Lương Duy Toán và đi các nhánh đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia các thửa đất bản Có Phảo	Đến Nhà Lương Duy Toán và đi các nhánh đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia các thửa đất bản Có Phảo	80.000	350.000	
B	ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia các bản	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	80.000	350.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN HÒA - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường Tỉnh lộ 543B (Đường Vẽ - Yên Hòa)					
1	ĐT 543B	Đầu bản Hào Thửa:1,2,6,9,12,13,15,16,17,19,20,21,24,25,26, 27,30,31 tờ bản đồ số 10; thửa 1,2,3,4,7,8,9,10, 12,13,15,16,17, 19,20,24,27,28, 29,30,32,33,34, 29,30,32,33,34,45,51,59,68 tờ bản đồ số 11; Từ thửa: 1,2,6,7,8,9,12, 18, tờ bản đồ số 12;	Cuối bản Hào (đến thửa 19,20 tờ bản đồ số 12 và các thửa bám đường còn lại)	250.000	650.000	
2	ĐT 543B	Đầu bản Xiềng Líp (từ thửa 21,22,23,27, 31,32,34 tờ bản đồ số 12; thửa 1,3,4,6,7,8, 10,11,12,13,16,19,15 tờ bản đồ số 13; thửa 29, 30, 31, 35, 40, 41, 46, 47, 48, 49, 50, 53, 54, 55, 56, 57, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 85, 86, 87, 88, 92, 93 tờ bản đồ 14; thửa 21, 22, 24, 32, 33, 34, 39, 40, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 69, 70, 71, 72, 73 tờ bản đồ 15)	Đến nhà bà Lữ Thị Minh (Thìn)bản Xiềng Líp (đến thửa 84,85 tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	400.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
II	QUỐC LỘ 48 C					
1	Quốc lộ 48 C	Đường qua cầu Xiềng Líp hướng bản Ngọn (từ thửa 107, 110 tờ bản đồ 15)	Đến cuối bản Ngọn (thửa 21,22 tờ bản đồ số 25 và tất cả các thửa bám đường còn lại)	400.000	1.000.000	
2	Quốc lộ 48 C	Từ đầu cầu bản Xiềng Líp hướng bản Ngọn(từ thửa 3,4,5,6) tờ bản đồ số 18	Đến giáp đất bản Ngọn gồm tất cả các thửa bám đường Tờ bản đồ 18	400.000	1.000.000	
3	Quốc lộ 48 C	Cây Xăng bản Xiềng Xíp hướng bản Cọc (từ thửa 64, 88 tờ 15)	đến cuối bản Xiềng Líp giáp bản Cọc (thửa 102, 106 tờ bản đồ số 15)	400.000	1.000.000	
4	Quốc lộ 48 C	Đầu bản Cọc (thửa 19->23, 33, 34, 35, 37, 38->43, 83, 103, 105, 106, 134, 135, 136, 47, 49, 55, 76, 78, 79. tờ bản đồ 16; thửa 1->11, 24, 25, 47, 48, 51,70->75, 77, 78, 106, 107, 148, 151, 152, 153, 154 tờ bản đồ số 20)	Cuối Bản Cọc (thửa 153,154 và tất cả các thửa bám đường còn lại tờ 16, 20)	350.000	870.000	
5	Quốc lộ 48 C	Đầu Bản Cành Khỉn thửa 159, 189, 132, 137, 139 tờ bản đồ số 20; thửa 12, 17, 18, 19, 26->33, 48,158, 50, 60->63, 78, 100, 39, 40, 55, 42, 43, 44, 45, 59, 157, 139, 140, 141 tờ bản đồ số 21; thửa 1,2,3,4,6,7,8, 16,17,18,29,30, 31,20,21,33,5, 14,24,25,26,34, 36,38,40,41,42 tờ bản đồ số 22; thửa 2,3,5,7,8,9, 10,11 tờ bản đồ số 23	Cuối bản Cành Khỉn thửa 10,11 tờ bản đồ 23 và tất cả các thửa bám đường còn lại	300.000	750.000	
6	Quốc lộ 48 C	Đầu Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ) thửa 94, 100, 103, 108 tờ bản đồ 24	Cuối Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ) và tất cả các thửa bám đường còn lại tờ bản đồ 24	250.000	620.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Quốc lộ 48 C	Đầu Bản Yên Tân (Vãng Môn cũ) thửa 3,7,8,20,28,29 tờ bản đồ 26; thửa 7,13,14,18,8, 10, 15, 28 tờ bản đồ 27; thửa 15,28,35,29,30; 31,32,25,26,41, 38,39,34,27,21 tờ bản đồ 28	Cuối Bản Yên Tân (Vãng Môn cũ) thửa 39,41 tờ 28 và tất cả các thửa bám đường còn lại của tờ bản đồ 26,27,28	250.000	620.000	
8	Quốc lộ 48 C	Đầu bản Đình Yên Thửa 1,2,7,80,9,12, 16,20,21,25,35, 43,44,45,63,4, 14,19,24,40,49, 55,65,56,57,59, 61,51,62 tờ bản đồ 29; thửa 25,17,18,19,29,31,38,39,40,42,50,51,61,33,34,, 35,36,37,47,48,,49,57,58,65,69,70,71,75,79, 80, 81 tờ bản đồ số 30; thửa 2,3,4,5,7,10,11, 12,13,14,17,19, 21,22,23,25,27 tờ bản đồ số 32	Cuối bản Đình Yên thửa 25,27 tờ bản đồ số 32 và tất cả các thửa bám đường còn lại của tờ 29,30,32	250.000	620.000	
9	Quốc lộ 48 C	Đầu Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) 6,27,27,29,30, 32,33 tờ bản đồ 33; thửa 4,10,12,15, tờ bản đồ 34	Cuối Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) thửa 15, tờ bản đồ 34 và các thửa đất bám đường còn lại của tờ 33,34	250.000	620.000	
10	Quốc lộ 48 C	Đầu Bản Yên Hợp (xốp chẳng cũ) Thửa 4,10,16,20,23, 30,27,11,17,22, 21,32,35,36 tờ bản đồ 31; thửa 19,24,43,35,36,37,38,29,25,21,17,15, 10, 11, 12 tờ bản đồ số 35; thửa 6,5,10,12, 20, 15, 3, tờ bản đồ số 36.	Cuối Bản Yên Hợp (Xốp Chẳng cũ) thửa 21,24 tờ bản đồ 36 và các thửa đất bám đường còn lại của tờ bản đồ 31,35,36	250.000	620.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN HƯƠNG, LIÊN GIA VÀ CÁC TUYẾN CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Hào	Đầu bản Hào gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Hào từ đầu bản	cuối bản Hào gồm tất cả các thửa đất vị trí còn lại của tờ bản đồ số 10,11,12	180.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Bản Xiềng Líp	đầu bản Xiềng Líp (gồm Đường liên thôn, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Xiềng Líp) thửa 3,4,13,19,20, 24,26,28,33, 34,37,43,44, 51,52,56,57 tờ bản đồ 14; thửa 1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10,11,12,13, 14,15,16,17,18, 19,20,22,24,25, 26,27,28,29,37, 38, 45 tờ bản đồ 15 tờ bản đồ số 15	Đến cuối bản Xiềng Líp gồm tất cả các thửa ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ 14,15	280.000	700.000	
3	Bản Ngọn	Đầu bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn thuộc tờ bản đồ 18,19,25	Cuối bản Ngọn gồm tất cả các thửa vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn thuộc tờ bản đồ 18,19,25	180.000	450.000	
4	Bản Cọc	Đầu bản Cọc gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cọc thuộc tờ bản đồ 16,20	Cuối bản Cọc gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cọc thửa 1,2,3,5,10,12,29,31,44,45,61,63,83,84,, 107, 149, 137 tờ bản đồ 16 và các thửa ngõ hẻm còn lại của tờ 16,	250.000	620.000	
5	Bản Cành Khến	Đầu bản Cành Khến gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cành Khến thuộc tờ bản đồ 20,21,22	Cuối bản Cành Khến gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cành Khến thuộc tờ bản đồ 20; 21,22	200.000	500.000	
6	Bản Cành Khến	Đầu bản Cành Khến gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cành Khến thuộc tờ bản đồ 17,22	Cuối bản Cành Khến gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cành Khến thuộc tờ bản đồ 17,22	150.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Bản Yên Tân (Văng Môn cũ)	Đầu Bản Yên Tân (Văng Môn cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản thuộc tờ bản đồ 26	Cuối Bản Yên Tân (Văng Môn cũ) thửa 21,19,36 tờ 26 và Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản thuộc tờ bản đồ 26	160.000	400.000	
8	Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ)	Đầu Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ), đường liên thôn, ngõ, hẻm thửa 5,7,11,9,8,15,29,28,33,39,47,,56,64,69,76,82,,90,99,102,106,14,20,27,32,38, 46,55,61,62,63, 68,75,81,88,89, 97,98,101 tờ bản đồ 24 và các vị trí ngõ hẻm còn lại; thửa 1,2,3,4,7,8,9, 10, 11, 12 tờ 25 và tất cả các vị trí ngõ hẻm còn lại	Cuối Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ), gồm các vị trí còn lại ngõ, hẻm trong khu dân cư thuộc tờ 24,25	80.000	250.000	
9	Bản Đình Yên	Đầu bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên : thửa 3,8,13,17,22,23, 28,36,37,38,39, 44,54,66,67,68, 69, 70 thuộc tờ bản đồ 29; thửa 15,10,18,20,22,23,43,68,58,55,54,52, 62,63,64,67 tờ bản đồ số 30	Cuối bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên thuộc tờ bản đồ 29,30	160.000	400.000	
10	Bản Đình Yên	Đầu bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên : thửa 1,2,4,5,7,8, 9, 14, 24 tờ 30	Cuối bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên thuộc tờ bản đồ 30	80.000	250.000	
11	Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ)	Đầu Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ 33,34	Cuối Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ 33,34	160.000	400.000	
12	Bản Yên Hợp (xốp chăng cũ)	Đầu Bản Yên Hợp (xốp chăng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ 31,35,35	Cuối Bản Yên Hợp (xốp chăng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ 31,35,35	160.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Bản Yên Hợp (xốp chăng cũ)	Đầu Bản Yên Hợp (xốp chăng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ thửa 33,34,41,42, 48, 51, 52 tờ 35; thửa 14,24 36	Bản Yên Hợp (xốp chăng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ 35, 36	110.000	400.000	
14	Bản Xiềng Líp	Đầu bản Xiềng Líp thuộc DT 543B (Đường Vẽ Yên Hòa) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ 14,15	Cuối bản Xiềng Líp thuộc DT 543B (Đường Vẽ - Yên Hòa) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ 14,15	220.000	550.000	
15	Bản Ngọn	Đầu bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn, thửa 7,14,21,18,19 thuộc tờ bản đồ 18 và các thửa còn lại	Cuối bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn , tờ 18	120.000	300.000	
16	Bản Ngọn	Đầu bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn, thửa 69,71,72,73,80 thuộc tờ bản đồ 18; thửa 50, 51, 56, 61, 62, 63 tờ 25	Cuối bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn , tờ 18,25	80.000	250.000	
17	Bản Xốp Kha	Từ đầu Bản Xốp Kha thuộc tất cả các thửa đất tờ bản đồ 6,7	Cuối bản Xốp Kha gồm tất cả các thửa đất thuộc tờ 6,7	80.000	250.000	
18	Bản Yên Hương	Đầu Bản Yên Hương gồm tất cả các thửa đất thuộc tờ 8,9	Cuối Bản Yên Hương gồm tất cả các thửa đất thuộc tờ 8,9	80.000	250.000	
19	Đất các tổ chức	Đầu xã (tất cả các thửa đất)	Cuối xã	500.000	1.250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU KHUÔNG - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường Tỉnh lộ 543 C					
1	Bản Huồi Cọ	Đầu bản (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 23)	cuối bản (các thửa đất số 1,3,4,5,6,7,8,10,11,14,20,21,22 tờ bản đồ số	100.000	220.000	
2	Bản Xàn	Đầu bản (thửa đất số 8,9 tờ bản đồ số 22)	cuối bản (các thửa đất số 83,85,86,113,174,229 tờ bản số 20)	110.000	250.000	
3	Bản Con Phen	Đầu bản (thửa đất số 2, 12, 15, 18, 22,24, tờ bản đồ số 12)	cuối bản (các thửa đất số 4,5,7,13,14,23,24,26,27,33,39,49 tờ bản số 14; và thửa số 9 tờ bản đồ số 15)	110.000	220.000	
4	Bản Tùng Hóc	Đầu bản đến cuối bản (các thửa đất số 23, 30, 31,32,33 tờ bản đồ số 9;thửa số 56, 59,62, 71,72,73 tờ bản đồ số 8)		90.000	210.000	
5	Bản Chà Lâng	Đầu bản đến cuối bản (các thửa đất số 20,29,35,38,42 tờ bản đồ số 7)		90.000	210.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI					
I	Đường liên thôn, liên bản, nội bản					
1	Bản Huồi Cọ	Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 23;	Đến thửa số 67 tờ bản đồ số 23; các thửa đất số 28,29, 31,34,35,36,37 tờ bản đồ số 23	80.000	140.000	
2	Bản Xàn	Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 20;	Đến thửa số 243 tờ bản đồ số 20; các thửa đất số 01 tờ bản đồ số 21 Đến thửa số 57 tờ bản	90.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Bản Con Phen	Từ thửa đất số 3,4,6,7,10,11,16,18 tờ bản đồ số 12;	Đến thửa số 9,11,12,14, 20,21,22,29,30,31,34,35,40,41,45,50 tờ bản đồ số 14; các thửa đất số 2,9,13,15,17,22,27,29,30 tờ bản đồ số 15	80.000	140.000	
4	Bản Tùng Hóc	Từ thửa đất số 01 tờ đến thửa số 61 bản đồ số 8;	thửa số 4,0,13,14,16,18,19,20,24,27,28 tờ bản đồ số 9	80.000	140.000	
5	Bản Chà Lâng	Từ thửa đất số 1, 3,4,5, 6,7,8 tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 4,6,7,8,9,10,11,14,15,16,18,19,21,22,24,25,27, 28,30,31,36,37,40,41,45,46,52,63 tờ bản đồ số	80.000	140.000	
6	Bản Púng Bón	Từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 16;	Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 16; các thửa đất số 01 tờ bản đồ số 17 Đến thửa số 41 tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 04 tờ bản đồ số 18	80.000	140.000	
7	Bản Huồi Púng	Từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 02;	Đến thửa số 55 tờ bản đồ số 10; các thửa đất số 1,2,4,5 tờ bản đồ số 11; thửa số 1,2,3,4,5 tờ bản đồ số 13	80.000	140.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯU KIỀN - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ LƯU KIỀN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 7 đoạn qua bản Khe Kiền, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương					
1.1		Đầu bản	Cuối bản			
1.2	Quốc lộ 7	Nhà ông Kha Văn Hoi, Khe Kiền (từ các thửa số 11, 14, 21, 22, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 8).	Đầu cầu Khe Kiền phía trên hướng đi huyện Kỳ Sơn (đến các thửa số 181, 182, 5, 6, 12, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
1.3	Quốc lộ 7	Ngã ba Khe Kiền (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 11, 12, tờ bản đồ số 12).	(đến các thửa số 10, 9, 11, 15, 14, 16, 20, 19, 22, 23, 24, 25, 26, tờ bản đồ số 9).	300.000	3.000.000	
1.4	Quốc lộ 7	(Từ thửa số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 12, 13, tờ bản đồ số 9).	(đến thửa số 5, tờ bản đồ số 12).	300.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Quốc lộ 7	Đầu bản Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề chưa trích đo, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản		2.250.000	
2	Quốc lộ 7 đoạn qua bản Púng, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương					
		Đầu bản	Cuối bản			
2.1	Quốc lộ 7	(Từ thửa số 2, 4, 9, 10, 11, tờ bản đồ số 01).	(Từ thửa số 10, 30, tờ bản đồ số 4).	150.000	1.500.000	
2.2	Quốc lộ 7	Đầu bản Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản		1.500.000	
3	Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Khe Kiền, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương					
		Đầu bản	Cuối bản			
3.1	ĐT 543D	Giáp ngã ba Khe Kiền (Từ thửa số 9, 14, 15, tờ bản đồ số 12).	Đến hết đất bản Khe Kiền (Khe Khi) (Từ thửa số 27, 28, 34, 33, 30, 29, 31, 37, 36, 44, 43, 60, 35, 42, 50, 49, 59, 58, 75, 73, 72, 86, 85, 100, 57, 84, 83, 99, 98, 113, 115, 128, 127, 126, 137, 148, 125, 124, tờ bản đồ số 11).	150.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	ĐT 543D	Đầu bản Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản		1.500.000	
4	Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Con Mương, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương					
		Đầu bản	Cuối bản			
4.1	ĐT 543D	Giáp ranh bản Khe Kiền (Khe Khi) (Từ thửa số 36, 146, 145, 144, 143, 142, 141, 140, 133, 132, 117, 123, 122, 134, 121, 120, 119, 109, 118, 108, 107, 106, 105, 89, tờ bản đồ số 11).	Đất ông Lô Văn Đức (Nhưng) (Từ thửa số 65, 53, 40, 26, 27, 12, 13, 14, 15, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 34, 44, 45, 46, 58, 59, 60, 61, 67, 62, 68, 69, 74, 76, 77, tờ bản đồ số 10).	150.000	1.500.000	
4.2	ĐT 543D	Cầu Khe Chán (Từ thửa số 1,2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10,11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, tờ bản đồ số 13).	Văng Bọng	150.000	1.500.000	
4.3	ĐT 543D	Đầu bản Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản		1.500.000	
5	Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Xoóng Con, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương					
		Đầu bản	Cuối bản			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	ĐT 543D	(Tùl thửa số 2, 3, 4, 5, tồ bản đồ số 14).	(Thửa số 9, tồ bản đồ số 14).	150.000	1.250.000	
5.2	ĐT 543D	(Tùl thửa số 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 12, tồ bản đồ số 15).		150.000	1.250.000	
5.3	ĐT 543D	(Tùl thửa số 3, 5, 6, 13, 12, 16, 20, 22, 25, 31, 32, 33, tồ bản đồ số 16).	(Thửa số 34, tồ bản đồ số 16).	150.000	1.500.000	
5.4	ĐT 543D	(Thửa số 19, tồ bản đồ số 16).		130.000	1.500.000	
5.5	ĐT 543D	(Thửa số 24, tồ bản đồ số 16).			1.500.000	
5.6	ĐT 543D	(Tùl thửa số 10, 9, 8, 7, 5, 4, 3, 12, 11, 18, 17, 28, 27, 57, 46, 29, 30, 19, 20, 21, 22, 23, 14, tồ bản đồ số 17).	(Thửa số 24, tồ bản đồ số 17).	130.000	1.500.000	
5.7	ĐT 543D	(Tùl thửa số 42, 43, 44, 45, 56, 64, tồ bản đồ số 17).		130.000	1.250.000	
5.8	ĐT 543D	(Tùl thửa số 26, 41, tồ bản đồ số 17).		130.000	1.000.000	
5.9	ĐT 543D	(Tùl thửa số 8, 11, 12, 13, 14, tồ bản đồ số 18).		130.000	1.250.000	
5.10	ĐT 543D	(Tùl thửa số 9, 10, tồ bản đồ số 18).		130.000	1.000.000	
5.11	ĐT 543D	(Tùl thửa số 7, 17, 19, 20, tồ bản đồ số 18).		130.000	800.000	
5.12	ĐT 543D	(Tùl thửa số 13, 15, 17, 18, 26, 29, 30, 31, tồ bản đồ số 19).		130.000	1.000.000	
5.13	ĐT 543D	(Tùl thửa số 28, tồ bản đồ số 19).		110.000	1.000.000	
5.14	ĐT 543D	(Tùl thửa số 6, 5, 15, 22, 25, 38, 43, 51, 50, 55, 14, 21, 26, 35, 42, 49, 48, 47, 54, 56, tồ bản đồ số 20).		130.000	1.500.000	
5.15	ĐT 543D	(Tùl thửa số 1, 8, tồ bản đồ số 14).		150.000	750.000	
5.16	ĐT 543D	(Tùl thửa số 1, tồ bản đồ số 15).		150.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Lưu Phong, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương					
		Đầu bản	Cuối bản			
6.1	ĐT 543D	(Từ thửa số 11, 10, 9, 8, 13, 12, 7, 4, 5, 6, tờ bản đồ số 21).		130.000	1.000.000	
6.2	ĐT 543D	(Từ thửa số 26, 27, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 52, tờ bản đồ số 22).		130.000	1.000.000	
6.3	ĐT 543D	(Từ thửa số 10, 11, 18, 12, 3, 5, 7, tờ bản đồ số 22).			1.000.000	
6.4	ĐT 543D	(Thửa số 19, tờ bản đồ số 22).		110.000	1.000.000	
6.5	ĐT 543D	(Thửa số 64, 65, 66, 47, 33, 34, 22, 15, 16, 5, 7, 8, 17, 35, 37, 23, 24, 25, 38, 39, 62, 73, 80, 49, 48, 58, 68, 100, 76, 82, 75, 74, tờ bản đồ số 23).	(Thửa số 16, 15, 14, tờ bản đồ số 22).	130.000	1.000.000	
6.6	ĐT 543D	(Thửa số 25, 24, 36, 35, 37, 33, 28, 29, 22, 14, tờ bản đồ số 24).		130.000	1.000.000	
6.7	ĐT 543D	(Thửa số 1, 2, 4, 7, 11, 16, 21, 32, 17, 18, 12, 8, 5, 6, tờ bản đồ số 24).			1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Khe Kiền					
1.1	Đường trục chính (từ Trạm Y tế xã đến nhà ông Vi Văn Dương)	Đầu tuyến (từ thửa số 24, 25, tờ bản đồ số 8)	Cuối tuyến (đến thửa số 1, 2, 3, 8, 9, 17, tờ bản đồ số 11)	130.000	750.000	
1.2	Đường trục chính	Đầu bản (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản	130.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường ngõ bản, đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản		700.000	
1.4	Đường nhánh, đường xương cá	(Các thửa 74, 87, 88, 76, 104, 103, 116, 130, 101, tờ bản đồ số 11)		130.000	700.000	
1.5	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 48, 40, 41, 47, 56, 55, 70, 68, 67, 65, 71, 82, 81, 80, 97, 95, 96, 112, 111, 94, 138, 139, 151, 153, 158, 164, 168, 165, 166, 170, 171, 173, 174, 175, 176, 177, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	130.000	700.000	
1.6	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 178, 179, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	130.000	550.000	
1.7	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 54, 66, 79, 65, 64, 92, 93, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	130.000	550.000	
1.8	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 149, 150, 157, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	130.000	550.000	
1.9	Các trục đường còn lại	Đầu bản Các thửa còn lại, liền kề chưa trích đo thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản		550.000	
1.10	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 156, 163, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	130.000	700.000	
1.11	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản Các thửa đất còn lại khác	Cuối bản	80.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.12	Tuyến đường vào khu sản xuất khu vực đã quy hoạch đất	Đầu tuyến	Cuối tuyến		700.000	
2	Bản Con Mương					
2.1	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (từ thửa số 45, 53, 52, 51, 61, tờ bản đồ số)	Cuối bản	130.000	550.000	
2.2	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (từ thửa số 77, 78, 62, 63, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản	130.000	700.000	
2.3	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (từ thửa số 161, 167, 169, 154, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản	130.000	600.000	
2.4	Đường Khe Púng	Đầu tuyến (từ thửa số 75, 82, 81, 84, 88, 87, 92, 95, 97, 98, 93, 89, 90, 86, 79, 80, 73, tờ bản đồ số 10)	Cuối tuyến	130.000	700.000	
2.5	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (từ thửa số 1, 2, 8, 23, 24, 25, 10, tờ bản đồ số 10)	Cuối tuyến	150.000	600.000	
2.6	Các trục đường nhánh, đường xương cá còn lại	Đầu bản Các thửa còn lại, liền kề chưa trích đo thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản	150.000	600.000	
2.7	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản Các thửa đất còn lại khác	Cuối bản	80.000	500.000	
2.8	Tuyến đường vào khu sản xuất khu vực đã quy hoạch đất ở	Đầu tuyến	Cuối tuyến		700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Bản Xoóng con					
3.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản	130.000	550.000	
3.2	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản		530.000	
3.3	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản	130.000	550.000	
3.4	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản		550.000	
3.5	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 18)	Cuối bản	130.000	550.000	
3.6	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 18)	Cuối bản		550.000	
3.7	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản	130.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản		550.000	
3.9	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản	130.000	550.000	
3.10	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản		550.000	
3.11	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản Các thửa đất còn lại khác	Cuối bản	80.000	450.000	
4	Bản Lưu Phong					
4.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản	130.000	550.000	
4.2	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản		550.000	
4.3	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản	130.000	550.000	
4.4	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản		550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.5	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản	130.000	550.000	
4.6	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản		550.000	
4.7	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 24)	Cuối bản	130.000	550.000	
4.8	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 24)	Cuối bản		550.000	
4.9	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản Các thửa đất còn lại khác	Cuối bản	80.000	450.000	
5	Bản Púng					
5.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa bám đường trục chính bản Púng - Lưu Thông, thuộc các tờ bản đồ số 1,2,3,4,7)	Cuối bản	110.000	550.000	
5.2	Đường trục chính, đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa không bám đường trục chính bản Púng - Lưu Thông, thuộc các tờ bản đồ số 1,2,3,4,7)	Cuối bản	110.000	530.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.3	Đường trục chính, đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ các bản đồ số 1,2,3,4,7)	Cuối bản		530.000	
5.4	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản Các thửa đất còn lại khác	Cuối bản	80.000	500.000	
6	Bản Lưu Thông					
6.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa bám đường trục chính thuộc các tờ bản đồ số 5, 6)	Cuối bản	110.000	550.000	
6.2	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa không bám đường trục chính, thuộc các tờ bản đồ số 5, 6)	Cuối bản	110.000	500.000	
6.3	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc các tờ bản đồ số 5, 6)	Cuối bản	80.000	500.000	
6.4	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản Các thửa đất còn lại khác	Cuối bản	80.000	400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN TĨNH - HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Văng Cuộm					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản thửa số 1 tờ bản đồ số 37	Đến cuối bản Văng Cuộm thửa số 10 tờ bản đồ số 34	110.000	600.000	
II	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Pa Tý					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Pa Tý thửa số 3 tờ bản đồ	Đến cuối bản Pà Tý thửa số 36 tờ bản đồ số	110.000	600.000	
III	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Cành Toong					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Cành Toong thửa 84 tờ bản đồ số 33	Đến cuối bản Cành tong, thửa số 14 tờ bản đồ số 31	110.000	600.000	
IV	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Cặp Chạng					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Cặp Chạng nhà bà Hoa thửa 17 tờ bản đồ 29- cuối bản	Đến cuối bản nhà bà E thửa số 1 tờ bản đồ 28	110.000	650.000	
V	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Hặt					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Hặt, từ thửa 20, 30 tờ bản đồ số 26 - cuối bản	Đến cuối bản Hặt, thửa số 16 tờ bản đồ 22	100.000	600.000	
VI	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Pả Khồm					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Pả Khồm, thửa số 7 tờ bản đồ số 19	Đến cuối bản Pả Khồm, thửa 12, tờ bản đồ 20	110.000	600.000	
VII	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Huồi Pai					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Huồi Pai, thửa số 1, 3 tờ bản đồ 17	Đến cuối bản Huồi Pai, thửa số 3 tờ bản đồ 18	110.000	600.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
VII	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Chà Lúm					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Cha Lúm, từ thửa 82, 94 tờ bản đồ số 15	Đến cuối bản Chà Lúm, thửa số 1 tờ bản đồ 11	110.000	600.000	
IX	Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Na Cáng					
1	Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Na Cáng, thửa số 3 tờ bản đồ số 11	Đến cuối bản Na Cáng, thửa số thửa 22, tờ bản đồ 12	110.000	600.000	
B	Các Tuyến Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia					
I	Bản Na Cáng					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản tờ bản đồ số 11 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến Cuối bản tờ bản đồ số 9 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
II	Bản Chả Lúm					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Cha Lúm tờ bản đồ số 15 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên	Đến cuối bản Chà Lúm tờ bản đồ 11 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
III	Bản Cặp Chạng					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Cặp Chạng tờ bản đồ 29 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên	đến cuối bản tờ bản đồ 28 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
IV	Bản Văng Cuộm					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản tờ bản đồ số 37 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Văng Cuộm tờ bản đồ 34 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
V	Bản Pa Tý					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Pa Tý tờ bản đồ số 34 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Pa Tý tờ bản đồ số 32 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
VI	Bản Cành Toong					

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Cành Toong từ tờ bản đồ số 33 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương,	Đến cuối bản Cành tong, tờ bản đồ số 31 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
VII	Bản Hát					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Hát, tờ bản đồ số 26 - cuối bản (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương,	Đến cuối bản Hát, bản đồ 22 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
VIII	Bản Pả Khôm					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Pả Khôm, tờ bản đồ số 19 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên	Đến cuối bản Pả Khôm, tờ bản đồ 20 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	
IX	bản Huồi Pai					
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Huồi Pai tờ bản đồ 17 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên	Đến cuối bản Huồi Pai tờ bản đồ 21 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	80.000	200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯỢNG MINH - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	ĐƯỜNG NỘI BẢN XÓP CHÁO					
1	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 3,4,9,18,22,24,25,31,35,1,2,5,12,14,15 tờ bản đồ số 4)	Cuối bản (đến thửa đất số 20,21,22,23,36 tờ bản đồ số 4)	80.000	200.000	
2	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1,2,14,16,12,27,23,26,30,31,32,33,21,22 tờ bản đồ số 5)	Cuối bản (đến thửa đất số 17,18 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 5)	80.000	200.000	
3	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 6)	Cuối bản (đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 6)	80.000	200.000	
4	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 7)	Cuối bản (đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 7)	80.000	200.000	
II	ĐƯỜNG NỘI BẢN CÀ MOONG					
1	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 8)	Cuối bản (đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 8)	80.000	200.000	
2	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 9)	Cuối bản (đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 9)	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	TUYẾN ĐƯỜNG BẢN CHẤM PUÔNG					
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 8,9,,21.22.23.24 thuộc tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến thửa đất số 3,5,28,30,31,38,42,43,44 và 51 thuộc tờ bản đồ số 11)	130.000	300.000	
2	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 33,39,53,54,55,58 và 60 thuộc tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến thửa đất số 56,61,62,65,66,67,68,4,15 và 1 thuộc tờ bản đồ số 11)	100.000	230.000	
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 16,26,32,34,35,40 và 41 thuộc tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến thửa đất số 46,47,70,72,72,79,78,76,81,82,83 và 69 thuộc tờ bản đồ số 11)	80.000	200.000	
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 1,3,4,6,9,10,24,8 và 13 thuộc tờ bản đồ số 10)	Cuối bản (đến thửa đất số 14,15,16,18,22,17,23 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 10)	80.000	200.000	
5	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 96,97,82,81 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 79,78,77,76,75,74 thuộc tờ bản đồ số 12)	120.000	300.000	
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 65,57,66,58,52,60,53 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 45,49,48,36,37,32,38,33 thuộc tờ bản đồ số 12)	90.000	230.000	
7	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 71,68,67,69,61,62,55 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 63,64,56,50,51,47,40 thuộc tờ bản đồ số 12)	70.000	150.000	
8	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 26,22,24,18,19,10,8,9 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 3,1,101,100,16,17 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 12)	70.000	150.000	
9	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 1,2,3,4 thuộc tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (đến thửa đất số 10 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 13)		300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	TUYẾN ĐƯỜNG BẢN MINH THÀNH					
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 5,6,7,10,11,15 thuộc tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (đến thửa đất số 15 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 14)	120.000	300.000	
2	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 1,2,4,6,7,13,19,20,21,37,38 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 39,30,31,24,41,42,43,35 thuộc tờ bản đồ số 16)	120.000	300.000	
3	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 25,16,10,17,49,50,53,54,47 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 33 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 16)	120.000	300.000	
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 34,18,26,28 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 59,60,62,63,56 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 16)	100.000	240.000	
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 9 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 11 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 16)	80.000	200.000	
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 4,5,9,19,24,21,43,26 thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản (đến thửa đất số 41 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 17)	100.000	240.000	
7	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 8,16,17,18 thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản (đến thửa đất số 7,12,13,14,21,12,18,33 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 17)	80.000	200.000	
8	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 5,7,8,9,10,2,21, thuộc tờ bản đồ số 18)	Cuối bản (đến thửa đất số 610,11,14,16,19,22 thuộc tờ bản đồ số 18)	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
V	TUYẾN ĐƯỜNG BẢN MINH TIẾN					
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 64,72,86,87,89,88,104,102 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 11,10,3,13,25,26,36,47,59,60,48,79,49 thuộc tờ bản đồ số 19)	100.000	240.000	
2	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 105,104,76,75,14,15,38,28,19,14,27 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 18,22,23,29,30,40,31,24 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 19)	100.000	240.000	
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 20.21.39.41.42.33.34.45.44.54 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 52,53,62,63,55,56,46,57,84,98 thuộc tờ bản đồ số 19)	80.000	200.000	
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 113,114,121,122,128 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 123,132 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 19)	80.000	200.000	
VI	TUYẾN ĐƯỜNG BẢN CÔI					
1	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 96,78,77,58,46,45,34,35,33,23 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 11,10,3,13,25,26,36,47,59,60,48,79,49 thuộc tờ bản đồ số 20)	130.000	320.000	
2	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 105,104,76,75,14,15,27,38,39 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 40,9,8,21,6,7,32,56,70,71 thuộc tờ bản đồ số 20)	100.000	240.000	
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 110,109,102,108,101,79,9 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 88,98,97,84,85,86,82,83,39 thuộc tờ bản đồ số 20)	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 66,67,62,63,80,41,51,54,32,55 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 56,68,69,70,6,7 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 20)	80.000	200.000	
5	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 58,55,44,61,36,37,48,49,38 thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản (đến thửa đất số 39,50,51,57 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 21)	170.000	420.000	
6	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 1,2,7,13,14,4,26,16,6,18,19,20,21 thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản (đến thửa đất số 24,28,23 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 21)	160.000	420.000	
VII	TUYẾN ĐƯỜNG BẢN ĐỪA					
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 3,5,12,11,10,8,20,29,41,40,21 thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản (đến thửa đất số 62,69,68,60,61,48 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 22)	130000	320000	
2	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 63,64,52,53,31,21,43,32,22,13 thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản (đến thửa đất số 44,57,55,56,67,71,72,17,27 thuộc tờ bản đồ số 22)	80.000	220.000	
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 1,5,7,13,12,10,17,14,20,18,21 thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản (đến thửa đất số 22,15,29 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 23)	80.000	220.000	
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 2,3,5 thuộc tờ bản đồ số 25)	Cuối bản (đến thửa đất số 8 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 25)	130.000	300.000	
5	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 3,4,5,6,8,9,11,12,13,14 thuộc tờ bản đồ số 26)	Cuối bản (đến thửa đất số 23 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 26)	130.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 3 thuộc tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (đến thửa đất số 4 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 27)	170.000	420.000	
VIII TUYẾN ĐƯỜNG BẢN MINH PHƯƠNG						
1	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 17,19,4,6 thuộc tờ bản đồ số 24)	Cuối bản (đến thửa đất số 8 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 24)	160.000	420.000	
2	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 1,3,7,10,11,12,17,18,19,22,23 thuộc tờ bản đồ số 28)	Cuối bản (đến thửa đất số 34,25,26,27,29,30,32,35,33,40,38 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 28)	150.000	400.000	
3	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 21,22,23,18,16,19,15,10,5,3,2 thuộc tờ bản đồ số 29)	Cuối bản (đến thửa đất số 1,4 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 29)	150.000	400.000	
IX TUYẾN ĐƯỜNG BẢN XỐP MẶT						
1	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 50,51,42,43,44,48,16,12,15,11 thuộc tờ bản đồ số 30)	Cuối bản (đến thửa đất số 10,9,8,6,4,5,2 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 30)	190.000	450.000	
2	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 1,2,4,5,6,8,9,13 thuộc tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (đến thửa đất số 20 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 31)	190.000	450.000	
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 3,7,14,21,28,33,39,46 thuộc tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (đến thửa đất số 47 thuộc tờ bản đồ số 31)	160.000	400.000	
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 35,36,30,40,41,37,42,43,44,48,54,55,56,57,58 thuộc tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (đến thửa đất số 80,81,66,64,65,62,63,69 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 31)	130.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
X	TUYẾN ĐƯỜNG BẢN LẠ					
1	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 65,66,58,59,60,47,35,48,36,26 thuộc tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (đến thửa đất số 27,20,23,13,18,8,10,15,9 thuộc tờ bản đồ số 32)	160.000	420.000	
2	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 1,3,6,7,57,44,41,42,40,54,39,52 thuộc tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (đến thửa đất số 50,62 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 32)	130.000	320.000	
3	Đường nhựa 543B	Đầu bản (từ thửa số 30,29,26,24,20,21,19,18,13,11 thuộc tờ bản đồ số 33)	Cuối bản (đến thửa đất số 9,7 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 33)	180.000	450.000	
4	Đường nhựa 543B	Đầu bản (từ thửa số 103,101,99,100,97,93,96,94 thuộc tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa đất số 92,91 và các thửa bóm đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 34)	180.000	450.000	
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 9,8,25,7,6,19,21,18,22,37,34,35 thuộc tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa đất số 33,45,46,53 thuộc tờ bản đồ số 34)	160.000	400.000	
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 24,26,41,39,40,50,47,48,61,58,59,60,56,57,69,68,55,44,42,43 thuộc tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa đất số 28,29,32,33,19,11,12,13,15,2,16,3,17,4 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 34)	130.000	320.000	
7	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 23,41,24,25,26,27,28,29,31 thuộc tờ bản đồ số 35)	Cuối bản (đến thửa đất số 30,33,15,16,17,18,11,19 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35)	270.000	650.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH